

PHAN HÀ

Hướng dẫn
THIẾT KẾ BÀI GIẢNG
TIẾNG ANH



DANH MỤC VIẾT TẮT

GV : Giáo viên

HS : Học sinh

SGV : Sách giáo viên Tiếng Anh 5 - tập một

SHS : Sách học sinh Tiếng Anh 5 - tập một

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Anh 5 là bộ sách thứ ba trong ba bộ sách được viết theo chương trình Tiếng Anh Tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành tháng 8 năm 2010. Bộ sách này được biên soạn đặc biệt cho trẻ em người Việt mới bắt đầu học tiếng Anh từ lớp 3 như một ngoại ngữ, thể hiện phương hướng giao tiếp, lấy người học và các hoạt động học tập làm trung tâm với ngữ liệu được xây dựng và phát triển dần qua các hoạt động nghe, nói, đọc và viết độc lập hoặc kết hợp từ đơn giản đến phức tạp. Các hoạt động trong sách được thiết kế giúp học sinh phát huy sự tư duy độc lập hoặc có sự hợp tác với bạn đồng học trong khi thực hiện các hoạt động học tập. Nội dung các hoạt động trong sách được lựa chọn và lồng ghép các kĩ năng, kiến thức ngôn ngữ và văn hoá của đất nước học tiếng và của người học trong môi trường thực tế Việt Nam và đất nước học tiếng. Vai trò của giáo viên dạy theo sách là người tổ chức, hướng dẫn, hỗ trợ, đôn đốc, kiểm tra và đánh giá sự tiến bộ của học sinh trong việc học tập tiếng Anh trong điều kiện trường lớp tại Việt Nam.

Sách học sinh **Tiếng Anh 5** gồm hai tập. Mỗi tập có 10 đơn vị bài gọi là Unit và hai đơn vị bài củng cố ôn tập gọi là Review. Mỗi Unit được thiết kế thành ba bài học gọi là Lesson. Như vậy toàn bộ hai tập sách có 20 Units và 4 Reviews được dạy và học trong suốt năm theo chương trình 4 tiết/tuần và với 6 tiết (1 tiết=35 phút)/Unit và 2 tiết/Review. Đối với các trường hợp đặc biệt, giáo viên có thể linh động điều chỉnh nội dung trong sách cho phù hợp với loại chương trình, mục đích và đối tượng giảng dạy cụ thể. Ngoài sách học sinh Tiếng Anh 5 còn có sách bài tập và sách giáo viên. Sách bài tập có 20 Units với chủ đề tương ứng với sách học sinh nhưng các loại hình bài tập đa dạng và phong phú hơn. Trong sách giáo viên, ngoài phần hướng dẫn dành riêng cho từng đơn vị bài học còn có phần giới thiệu chung với đầy đủ các thành phần như tổng quan về phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho bậc Tiểu học Việt Nam, cách tổ chức thực hành trong lớp, ngôn ngữ giao tiếp thường dùng trong lớp dành cho giáo viên và học sinh, tập hợp một số trò chơi ngôn ngữ phổ biến trong các lớp tiếng Anh Tiểu học, v.v.

Để việc giảng dạy bộ sách **Tiếng Anh 5** hiệu quả, giáo viên nên tham khảo đầy đủ các sách học sinh, sách giáo viên và sách bài tập trước khi bắt đầu chương trình dạy nhằm có được một cái nhìn tổng thể về phương pháp, nội dung và định dạng mỗi loại sách và đơn vị bài học, bài tập và bài giảng trước khi lập kế hoạch giảng dạy cụ thể trong năm.

Các nội dung bài giảng trong tài liệu **HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH 5 – TẬP MỘT** chỉ mang tính chất gợi ý và hỗ trợ thêm cho giáo viên về các ý tưởng trong lúc chọn lựa dạy những gì phù hợp với điều kiện giảng dạy thực tế: trình độ của đối tượng học và kinh nghiệm của cá nhân trong khi dạy theo bộ sách **Tiếng Anh 5**.

Mỗi bài giảng bắt đầu bằng tổng quan mục tiêu và yêu cầu chung cho cả Unit gồm lực sử dụng tiếng Anh, ngữ pháp (mẫu câu), từ vựng và phần luyện âm để giúp học sinh có thể đọc đúng trọng âm và ngữ điệu của các câu đã học trong cùng một đơn vị bài học.

Tiếp theo là bài giảng từng phần bám theo sách giáo khoa gồm các chi tiết: mục tiêu, trình tự giảng dạy. Khởi động (warm-up), giới thiệu bài học (nếu bắt đầu Lesson 1 hoặc Lesson 2), và đặc biệt là phần ghi chú gợi ý cụ thể các kĩ thuật và thủ thuật giảng dạy cùng với phần chú thích về ngôn ngữ.

Chúng tôi mong rằng tài liệu **HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ BÀI GIẢNG TIẾNG ANH 5** sẽ hỗ trợ cho việc dạy theo sách Tiếng Anh 5 của các thầy cô thêm phần hiệu quả.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

Mục lục

Unit 1 What's your address?

Unit 2 I always get up early, how about you?

Unit 3 Where did you go on holiday?

Unit 4 Did you go to the party?

Unit 5 Where will you be this weekend?

Review 1

Unit 6 How many lessons do you have today?

Unit 7 How do you learn English?

Unit 8 What are you reading?

Unit 9 What did you see at the zoo?

Unit 10 Where will Sports Day be?

Review 2

Unit 1

What's your address?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- Học sinh có thể hỏi và trả lời về địa chỉ của một người khác.
- Học sinh có thể mô tả làng, thị trấn và thành phố.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- What's your address? - It's ...
- What's ... like? - It's ...

Từ vựng: address, lane, tower, like, quiet, crowded, pretty, busy

Phát âm: 'city, 'village, 'mountains, 'tower

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, các dụng cụ cần thiết để vẽ và trang trí một ngôi nhà có ghi địa chỉ.



Lesson 1

1

Look, listen and repeat

• **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: HS cũ và mới gặp nhau vào ngày đầu năm học. Các em chào hỏi, giới thiệu bạn mới với bạn cũ và hỏi thăm địa chỉ của nhau.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Chào cả lớp và tự giới thiệu mình. Sau đấy đi xuống giao tiếp với vài HS và hỏi xem các em đấy là HS cũ hay mới: *Are you new here? Where do you live? Do you live near/far from here?*. Hỗ trợ HS nếu các em gặp khó khăn trong việc trả lời. (Có thể dùng trò chơi *Slap the board* được gợi ý trong SGK, trang 6T). Viết tựa bài mới lên bảng và cho HS đọc lại tựa hai lần trước khi

giới thiệu bài học. Giải thích từ mới nếu cả lớp chưa biết.

– Yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Chỉ vào tranh đặt câu hỏi gợi ý để HS trả lời về các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who is this? Is she/he a new pupil? Where does he/she live? Who does he live with?* Giải thích câu hỏi và hỗ trợ câu trả lời nếu HS gặp khó khăn. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A –Track 2).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Tower (nhà cao tầng, chung cư – nghĩa trong bài)

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về địa chỉ.

• **Ngôn ngữ:** *What's your address? – It's ...*

105, Hoa Binh Lane; 97, Village Road; 75, Hai Ba Trung Street; Flat 8, second floor, City Tower

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.

– Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD1A -Track 3):

Boy: What's your address?

Girl: It's 105, Hoa Binh Lane .

– Giải thích nghĩa các từ *lane* (đường nhỏ ở nông thôn hay đường lưu thông trong các khu chung cư), *village road* (đường làng), *street* (đường phố), *tower* (nhà cao tầng, chung cư). Ôn lại cách đọc số từ 10 – 100 và cách đọc số trong địa chỉ: 105 (*one-o-five/one hundred and five/ten-five*), 97 (*ninety seven*), 78 (*seventy eight*). Cho HS nhắc lại các địa chỉ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào tranh hỏi: *What's your address?* để HS thực hành câu trả lời *It's + địa chỉ*. Đối vai: cả lớp hỏi, GV trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên để thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú:

- Có nhiều cách nói địa chỉ và quê nhà (hometown): My address is 97, Village Road./ I live at 97, Village Road./ My address is Flat 8 on the second floor of City Tower./ I live in Flat 8 on the second floor of City Tower. My hometown is Da Nang./ I'm from Da Nang.
- Nhắc HS các từ lane, road, street, tower được viết hoa nếu liền trước là tên riêng: Hoa Binh Lane, Village Road, Hai Ba Trung Street, Ha Noi Tower, v.v.

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp: hỏi và trả lời địa chỉ của nhau.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú:

- Câu hỏi **Where are you from?** Câu trả lời: **I'm from + tên đất nước/ thành phố.** Ví dụ: **I'm from Viet Nam/Ho Chi Minh City.**
- Câu hỏi: **Where do you live?** Câu trả lời: **I live + tên đất nước/ thành phố/ thị trấn/ làng/ đường phố hoặc địa chỉ đầy đủ: I live in + flat/ street/ village/ town/ city/ country.**
I live at + number + street/ road/ lane.
I live on + road/ the first/ second/ third/ fourth/ fifth floor.

4 Look and write

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và điền từ vào chỗ trống.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Gọi 5 HS để đóng vai các nhân vật Linda, Peter, Tony và Tom và một HS Việt Nam. HS VN phỏng vấn các em HS nước ngoài. Nội dung phỏng vấn: *What's your name? Where are you from? Where do you live?* Nội dung câu trả lời được GV ghi lại trên bảng. Khi cuộc phỏng vấn kết thúc, chia lớp làm 2 nhóm. Một nhóm hỏi và nhóm còn lại trả lời. Sau đó đổi vai.
- Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đấy cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa theo dõi trong sách để có thể liên kết câu trong sách với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa điền từ vào chỗ trống (CD1A -Track 4).
- Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

- **Đáp án:** 1. 208 2. 321 3. White Street 4. the second floor

- **Lời bài nghe:**

1. **Phong:** What's your address, Linda?

Linda: It's 208, High Street.

2. **Nam:** Where do you live, Tony?

Tony: I live at 321, Green Lane.

3. **Mai:** What's your address, Peter?

Peter: It's 765, White Street.

4. **Quan:** Where do you live, Tom?

Tom: I live on the second floor of City Tower.

5

Read and complete

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.

- **Hoạt động:** Đọc đoạn văn và chọn từ điền vào chỗ trống.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy hướng dẫn cho HS cách tiến hành hoạt động và kiểm tra lại xem các em có hiểu nội dung đoạn văn và cách thực hiện bài tập hay không.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

- Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hoặc hai cặp HS lần lượt chỉ vào từng tranh để hỏi và trả lời. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• **Đáp án:** 1. from 2. lives 3. address 4. Street

6 Let's sing

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *The wheels on the bus*.
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc từng lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1A -Track 5). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm: Nhóm 1 hát câu lẻ; nhóm 2 hát câu chẵn. Sau đấy đổi phiên. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1 Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Quân hỏi thăm Trung về quê nhà của Trung và muốn biết thêm về làng quê của Trung ở Đà Nẵng.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài hát *The wheels on the bus*.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are they? Where*

is Trung from? Does Trung live in the city? Where does he live? What's his village like? Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A -Track 6).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2 Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về đặc điểm của một địa điểm như thành phố, làng, thị trấn và đảo.

Ngôn ngữ:

What's the ... like?

– It's + tính từ.

city/big and busy; village/far and quiet; town/large and crowded; island/small and pretty

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện: Hỏi và trả lời về đặc điểm của một địa điểm như: thành phố, làng quê, thị trấn, đảo, v.v. cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1A -Track 7):

Boy: What's the city ^{like} like?

Girl: It's big and ^{busy} busy.

Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh city/big and busy; village/ far and quiet; town/ large and crowded; island/ small and pretty. Giải thích nghĩa các tính từ nếu HS chưa biết. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi What's the ... like? GV trả lời. Đổi vai: Chỉ vào tranh hỏi để cả lớp trả lời: It's... + tính từ. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai. Sau đó yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Cùng cố lại nghĩa của cấu trúc What's + địa điểm + like? dùng để hỏi về đặc tính của một địa điểm (= như thế nào).

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk

- **Mục tiêu:** Ôn lại kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2, đồng thời nâng cao khả năng tương tác.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng *What's thelike ? – It's + tính từ*.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây tổ chức cho HS chơi trò **Charades**, dùng động tác để mô tả các tính từ như **big, busy, far, quiet, large, crowded, small và pretty.**
 - Hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp: hỏi và trả lời, dùng các câu hỏi gợi ý trong sách. Nhắc các em có thể mở rộng thực hành với các nội dung đã nêu trong sách hoặc thông tin thật về nơi các em sinh sống. Cung cấp thêm tính từ nếu HS yêu cầu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm của HS nếu có.

4

Listen and circle a or b

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh tròn câu trả lời đúng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò Spelling Bee để ôn lại các tính từ: **pretty, quiet, crowded, busy, large, small.** Khi trò chơi chấm dứt, cho HS làm câu với các tính từ trong trò chơi.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Sau đây hướng dẫn cho HS cách thực hiện bài nghe. Dùng câu 1 làm ví dụ. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa theo dõi trong sách để có thể liên kết câu trong sách với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa điền từ vào chỗ trống (CD1A -Track 8).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** 1. a 2. b 3. b 4. a

• Lời bài nghe:

1. **Trung:** Where do you live?

Tom: I live in a village.

Trung: What's it like?

Tom: It's pretty and quiet.

2. **Trung:** Where do you live?

Tony: I live in a city.

Trung: What's it like?

Tony: It's large and busy.

3. **Trung:** Where do you live, Peter?

Peter: I live in a town.

Trung: What's it like?

Trung: Where do you live?

Linda: I live in a city.

Trung: What's it like?

Linda: It's big and busy.



5 **Write about you**

• **Mục tiêu:** Viết với sự hỗ trợ của câu hỏi hướng dẫn.

• **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và viết câu trả lời.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Hướng dẫn HS đọc câu hỏi và dựa vào thông tin thật của cá nhân để viết câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Gọi 2 hay 3 HS đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm nếu có.



6 **Let's play**

• **Mục tiêu:** Ôn lại ngữ liệu đã học và nâng cao khả năng tương tác qua trò chơi *Spot the difference*.

• **Hoạt động:** Xem và so sánh nội dung 2 tranh để nêu được những điểm khác biệt.

– Giới thiệu mục tiêu và tên trò chơi. Sau đấy tổ chức cho HS chơi theo cặp. HS của cặp nào tìm được những điểm khác biệt trước sẽ là người thắng trong trò chơi.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Sau khi trò chơi kết thúc, mời HS thắng cuộc lên trình bày những điểm khác biệt.

Đáp án: Picture b is different from Picture a in the following ways:

- There is one more car in the road.
- There is a woman in front of the yellow building.
- The sign next to the yellow building is blue, and it reads BUS STOP.
- There is no logo of pills on the pharmacy.
- There is a boy behind the father and daughter.

LESSON 3

1 Listen and repeat

- **Mục tiêu:** Đọc đúng từ gồm hai âm tiết, có trọng âm ở âm tiết thứ nhất.
- **Ngôn ngữ:**
 - ‘city Linda lives in a ‘city.
 - ‘village My best friend lives in a ‘village.
 - ‘mountains I live in the ‘mountains.
 - ‘tower He lives in a tall and quiet ‘tower.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò **Spelling Bee**. Đánh vần các từ **lane, city, village, town, mountains, tower, tall, quiet** để HS viết ra chữ. Viết các từ trong trò chơi lên bảng và cho HS đặt câu với các từ này.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các từ và câu trong sách (CD1A -Track 9).
 - Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe chính tả và chọn từ hoàn thành câu.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài tập ứng dụng của Hoạt động 1 bên trên. Sau đấy cho HS đọc thầm hai câu trong sách và đoán trước từ cần điền vào câu. Đọc chính tả 3 câu cho HS nghe để chọn từ hoàn thành câu – khoanh tròn *a* hoặc *b* (CD1A -Track 10).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• **Đáp án:** 1. *b* 2. *a* 3. *a*

• **Lời bài nghe:**

1. Linda lives in a big city.
2. They live in the countryside.
3. We live in Binh Minh Tower.



3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu, đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *Where do you live?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1A -Track 11). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm nhỏ diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and tick Yes (Y) or No (N)

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và đánh dấu kiểm vào ô Yes hay No.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các câu cho sẵn và đoạn văn. Đặt vài câu hỏi gợi ý cho HS nhận ra thông tin cần điền vào chỗ trống: *Who does Trung live with? Where does he live? Is his flat near or far from the city centre? etc.*
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

• **Đáp án:** 1. N 2. Y 3. N 4. Y 5. Y

5

Write about your friend

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Viết về một người bạn với sự hỗ trợ của các câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc câu hỏi gợi ý để viết về một người bạn của mình.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi bài viết để đọc theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

• **Đáp án:** Thay đổi tùy theo cá nhân HS.

6

Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi làm việc theo cặp/nhóm.
- **Nội dung:** HS làm việc theo nhóm để vẽ một ngôi nhà và ghi địa chỉ bên dưới.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm: Trao đổi về chi tiết ngôi nhà cần vẽ và địa chỉ cần ghi bên dưới tranh.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện hoạt động và trao đổi thông tin trong nhóm cũng như trình bày trước lớp.

7

Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 1

Name:

Class: Date:

1. Listen and tick.



1. A ☐

B. ☐



2. A ☐



B. ☐

2. Look and write.

a. lisdan



b. nela



c. gelavil



d. s adreds



3. Look and read. Write one word.

1. I live on an _____.



2. It is a _____ street.



3. My grandparents live in a quiet _____.



Unit 2

I always get up early. How about you?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về các sinh hoạt thường ngày.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi với How often ...?

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- What do you do ...? – I always/ usually/ often/ sometimes ...
- How often do you ...? – I ... every day/ once/ twice a week/ month.

Từ vựng: always, usually, often, sometimes, brush (my) teeth, do morning exercise, cook dinner, watch TV, study with a partner, go to the library, go fishing, ride a bike to school

Phát âm: 'always 'usually 'often 'sometimes

GIÁO CỤ

Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy, bút để ghi chép trong lúc phỏng vấn bạn học về các sinh hoạt thường ngày của các bạn ấy.



Lesson 1

1 Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Quân trò chuyện với Tom (trực tuyến trên Internet) về các sinh hoạt thường ngày của hai em.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS diễn lại bài chant ở Unit 1, trang 10. Sau đó gọi một vài HS giới thiệu và thuyết minh về hình vẽ ngôi nhà của nhóm (Unit 1, Project).
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi

gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who's on the computer screen? Who's talking to the boy on the screen? What are they talking about? Does Quan get up early? How about Tom?** Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A –Track 12).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về các sinh hoạt thường ngày của một người.

• **Ngôn ngữ:** **What do you ...? – I always/ usually/ often/ sometimes ...**

morning/ always brush my teeth; morning/ usually do morning exercise; afternoon/ often cook dinner; evening/ sometimes watch TV

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.

– Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD1A -Track 13):

Girl: What do you do in the morning?

Girl: I always brush my teeth.

– Giải thích nghĩa từ mới (Xem Ghi chú) và cho HS nhắc lại các từ dưới tranh. Sau đấy chỉ vào tranh cho HS thực hành câu hỏi: **What do you do ...?** GV trả lời: **always/ usually/ often/ sometimes ...** Đổi vai: GV hỏi, cả lớp trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

Lưu ý: Vì câu hỏi và câu trả lời tương đối dài, cho HS nhắc lại, bắt đầu từ cuối câu (nhắc lại từng cụm từ rồi sau cùng nhắc lại cả câu).

Ví dụ: 1. **in the morning/in the afternoon/in the evening**

2. **What do you do**

3. **What do you do in the morning?/in the afternoon?/in the evening?**

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Để giúp HS phân biệt được nghĩa của các trạng từ: *always, usually, often, sometimes* và *never* dùng một tờ lịch tuần và đánh dấu vào các ngày trong tuần:

	Mon.	Tues.	Wed.	Thurs.	Fri.	Sat.	Sun.
always	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
usually	✓	✓	✓	✓			
often	✓	✓	✓				
sometimes			✓	✓			
never							

3 Let's talk

• **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

• **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy cho hỏi và trả lời về các sinh hoạt thường ngày dùng các cấu trúc câu: *What do you do in the morning/afternoon/evening? – I always/usually/often/ sometimes....*

– Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Tổ chức cho HS thực hành theo cặp.

– Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and tick

• **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu

• **Hoạt động:** Nghe hiểu và chọn đúng tranh để đánh dấu kiểm (✓).

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Dùng tranh trong phần này để cho HS chơi trò **Slap the board.** **Nói từ chỉ hoạt động để** cả lớp nói tên tranh. Ví dụ: GV: *Riding a bike.* Class: *Picture 1b.* GV: *doing morning exercise.* Class: *Picture 1c.*

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đấy cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung trong tranh với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu kiểm (CD1A -Track 14).
- Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** 1 c 2 b 3 b 4 a

• **Lời bài nghe:**

1. **Trung:** What do you do after getting up, Nam?

Nam: I always do morning exercise.

2. **Nga:** What do you do in the afternoon, Quan?

Quan: I usually do my homework.

3. **Nam:** What do you do after school, Mai?

Mai: I often play badminton.

4. **Quan:** What do you do in the evening, Linda?

Linda: I sometimes watch TV.



5

Read and complete

• **Mục tiêu:** Đọc hiểu.

• **Hoạt động:** Đọc đoạn văn và điền từ cho sẵn vào khoảng trống.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu và giải thích cách thực hiện. Sau đấy cho HS đọc thầm đoạn văn và các từ trong khung. Hướng dẫn HS chú ý cách đoán các cụm từ thường đi với nhau để tạo thành nghĩa. (1) **do + morning exercise**; (2) **trạng từ xuất hiện trước động từ thường usually + do homework**; (3) **play + football**; (4) **watch + TV**; (5) **like + V-ing**.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động.

– Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Chỉ vào từng tranh để cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• **Đáp án:** 1. do 2. usually 3. play 4. TV 5. like



6

Let's sing

• **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *This is the way we do things*.

• **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.

– Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1A -Track 15). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát câu 1; nhóm 2 hát câu 2 tiếp theo. Nhóm 1 hát câu 3 và cả hai nhóm cùng hát câu thứ 4. Sau đấy đổi vai để hát đoạn tiếp theo. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1

Look, listen and repeat

• **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Nam và Linda đang trò chuyện. Linda đang tìm thông tin trên mạng cho dự án tiếng Anh của em. Linda cũng cho Nam biết em chỉ đi thư viện mỗi tuần một lần.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Cho HS diễn lại bài hát *This is the way we do things*.

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Cho HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are the children in Picture a? What is the girl doing? Why? How often does she go to the library?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A -Track 16).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về sinh hoạt thường ngày của một người.

• **Ngôn ngữ:**

How often do you...? – I ...every day/ once/ twice a week/ month.

study with a partner/ every day; go to the library/ once a week; go fishing/ once a month; ride a bicycle to school/ twice a week

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1A –Track 17):

Girl: How often do you study with a partner?

Boy: I study with a partner every day.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh.

– Giải thích ngữ nghĩa nếu HS không hiểu. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi *How often do you...?* Lần lượt chỉ vào tranh để HS hỏi, GV trả lời. Đổi vai: Chỉ vào tranh hỏi để cả lớp trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: *once* = one time; *twice* = two times; *thrice* = three times (Dùng *three times a week/month/year* chứ không dùng *thrice-a week*.)

3

Let's talk

• **Mục tiêu:** Ôn lại kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2, đồng thời nâng cao khả năng tương tác.

• **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1.

Look, listen and repeat. Sau đây cho HS nhắc lại các câu hỏi: *What do you do...? – I usually ... and How often...? – I ... once/twice ... a week/a month.* và kiểm tra xem các em có hiểu rõ mục đích giao tiếp của các câu hỏi và trả lời dùng các trạng từ chỉ tần suất hay không.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Hướng dẫn HS thực hành theo cặp.
- Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and number.

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số tranh theo thứ tự lời bài nghe.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò *I can see ...* để mô tả nội dung 4 tranh. Ví dụ: GV: *Say what you can see in picture a.* HS: *I can see a girl. She's shopping. She's pushing a cart.*
 - GV: *How about in picture b?* HS: *I can see a boy. He's reading a book.*
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Sau đây cho HS xem tranh và đặt câu hỏi giúp HS nhận biết hoạt động của những người trong tranh.
 - Cho HS nghe hai lần – lần 1: HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung thể hiện trong tranh với lời bài nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh số tranh (CD1A –Track 18).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** a4 b1 c2 d3

• **Lời bài nghe:**

1. **Tom:** What do you do in the morning, Nam?

Nam: I usually have lessons at school.

Tom: How often do you have Vietnamese?

Nam: I have it every day.

2. **Trung:** What do you do in the afternoon, Linda?

Linda: I always do my homework. And I also work on my English projects.

Trung: How often do you work on the projects?

Linda: Usually once a week.

3. **Tom:** Do you like playing computer games, Quang?

Quang: Yes, I do.

Tom: How often do you play them?

Quang: Once a week... at the weekend.

4. **Trung:** Do you like shopping, Mai?

Mai: Yes, I do. I like it very much.

Trung: How often do you go shopping?

Mai: Three times a week.



5

Write about your daily routines

- **Mục tiêu:** Bài luyện viết.
- **Hoạt động:** Đọc câu hỏi gợi ý và viết câu mô tả các hoạt động thường ngày.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Hướng dẫn các em đọc câu hỏi gợi ý, giải thích nếu HS không hiểu câu hỏi. Nhắc HS dùng thông tin thật về sinh hoạt cá nhân trong khi viết.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm nếu có.



6

Let's play

- **Mục tiêu:** Ôn lại ngữ liệu đã học và nâng cao trí nhớ qua trò chơi ô chữ.
- **Hoạt động:** Giải ô chữ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên trò chơi. Sau đây hướng dẫn cho HS cách giải ô chữ: các em cần nhìn vào tranh để đoán từ điền vào ô. Ví dụ tranh 1 bé gái đang mặc áo. Trong ô có chữ cái G và D... ED; do đó từ cần điền sẽ là **get dressed**.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Sau khi trò chơi kết thúc, cho HS làm câu với các từ trên thẻ.

Đáp án: 1 get dressed 2 cook dinner 3 have lunch 4 do homework 5 go home
6 go to bed 7 listen to music 8 get up 9 go to school

Lesson 3

1 Listen and repeat

- **Mục tiêu:** Đọc đúng các từ hai âm tiết có trọng âm ở âm tiết thứ nhất.
- **Ngôn ngữ:**
 'always – I 'always get up early.
 'usually – I 'usually have dinner at home.
 'often – I 'often go to bed early.
 'sometimes – I 'sometimes go swimming on Sundays.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò Spelling Bee. Đánh vần các từ **always, usually, often, sometimes** để HS viết ra từ. Viết các từ lên bảng và cho HS đặt câu với các từ này.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu trong sách (CD1A - Track 19).
 - Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Hướng dẫn HS cách phát âm /s/: always và sometimes.

2 Listen and circle a or b. Then say sentences aloud

- **Mục tiêu:** Cùng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe câu khoanh tròn *a* hay *b*. Sau đấy đọc to câu hoàn thành.

• **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS đọc thầm 4 câu và các lựa chọn a và b. Đọc 4 câu cho HS nghe để chọn đúng từ điền vào câu. (CD1A - Track 20).
- Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• **Đáp án:** 1a 2b 3a 4b

• **Lời bài nghe:**

1. I always go to bed early.
2. He often plays football after school.
3. She usually goes shopping on Sundays.
4. We sometimes go camping at the weekend.



3

Let's chant

• **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: **What do you do in the morning?**

• **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.

• **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
- Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1A -Track 21). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and answer

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và trả lời câu hỏi.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các câu hỏi và hướng dẫn HS gạch chân các từ hỏi và thông tin cần trả lời. Sau đó HS đọc quét nhanh đoạn văn để trả lời từng câu hỏi.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS hỏi và trả lời các câu trong sách.

Đáp án:

1. She gets up early and usually goes jogging.
2. She usually does her homework. Then she often plays badminton and sometimes cooks dinner.
3. She watches *English for Kids* (once a week).
4. She goes shopping twice a week.

5

Write about your day

- **Mục tiêu:** Viết về các công việc thường ngày của HS.
- **Hoạt động:** Dựa vào khung cho sẵn để viết.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc các thông tin trong khung cho sẵn và đoán các thông tin cần bổ sung. Nhắc HS dùng các thông tin thật của cá nhân để viết.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

- Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi phỏng vấn.
- **Nội dung:** HS phỏng vấn hai bạn học để có thông tin về các việc thường ngày mà các bạn này hay làm, sau đó sẽ báo cáo lại trước lớp theo yêu cầu của GV.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm 3 em. Các em lần lượt phỏng vấn nhau và ghi chép thông tin vào mẫu cho sẵn và sau đó sẽ báo cáo lại theo yêu cầu của GV.

Interviewer's name: _____

Interviewee's name: _____

Pupil	Daily routines
A	
B	

- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện cách làm việc và trình bày trước lớp.

7

Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 2

Name:

Class: Date:

1. Listen and match.



A



B



C

0

1

2

3

4

5



D



E



F

2. Order the words into sentences.

1. in / you / do / the / what / often / do / afternoon/?

.....

2. play / he / how / football / often / does/?

.....

Unit 3

Where did you go on holiday?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về các kì nghỉ đã qua.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về phương tiện giao thông.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- Where did you go on holiday? – I went to ...
- How did you get there? – I went by ...

Từ vựng: Ha Long Bay, Phu Quoc Island, Hoi An Ancient Town, Hue Imperial City, train, taxi, motorbike, underground

Phát âm: 'motorbike, 'underground, 'holiday, 'family

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy, bút để lập bảng ghi chép thông tin phỏng vấn bạn cùng lớp về kì nghỉ đã qua.



Lesson 1

1

Look, listen and repeat

• **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai và Peter đang nói chuyện trên điện thoại về kì nghỉ hè vừa qua. Peter đi Vịnh Hạ Long với gia đình; Mai đi Thành phố Hồ Chí Minh.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Cho HS diễn lại bài chant ở Unit 2, trang 16.

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who's talking on the phone? What are they talking about? Where did he go*

on his holiday? How about her? Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A –Track 22).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say

- **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về kì nghỉ hè.

- **Ngôn ngữ:** Where did you go on holiday? – I went to ...

Ha Long Bay, Phu Quoc Island, Hoi An Ancient Town, Hue Imperial City

- **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

- **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.

– Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD1A -Track 23):

Girl: Where did you go on holiday?

Boy: I went to Ha Long Bay.

– Cho HS nhắc lại các từ dưới tranh. Sau đấy chỉ vào tranh hỏi: Where did you go on holiday? HS thực hành câu trả lời: I went to Đổi vai: GV hỏi, cả lớp trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Lưu ý HS ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời và cách viết hoa các danh từ theo sau tên riêng như Ha Long Bay, Phu Quoc Island, v.v.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

- *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây dùng thẻ hình hoặc bưu ảnh cho HS chơi trò I can see... để ôn lại các từ chỉ địa điểm như **Ha Long Bay, Phu Quoc Island, Ho Chi Minh City**, v.v. Khi trò chơi kết thúc, cho HS dùng các từ trong trò chơi để hỏi và trả lời về kì nghỉ hè vừa qua của các em.
- Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Tổ chức cho HS thực hành theo cặp. Nhắc HS sử dụng các câu hỏi và câu trả lời gợi ý trong sách: **Where were you on holiday? Where did you go? How was the trip like?** Nhắc HS có thể mở rộng các từ theo thực tế của kì nghỉ hè của các em.
- Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and match

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu kết hợp với đọc.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu, đọc câu hỏi và chọn đúng tranh để đánh dấu kiểm (✓).
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Dùng tranh trong phần này để cho HS chơi trò **Slap the board**, GV đọc tên nhân vật hoặc địa điểm để HS nói số hoặc chữ cái của tranh. Ví dụ: GV: Nam. HS: Four. GV: Hoan Kiem Lake. HS: b. Khi trò chơi kết thúc cho HS dùng các tranh để hỏi và trả lời **Where did you go on holiday?**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa nhìn tranh để có thể liên kết nội dung trong tranh với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa chọn tranh để đánh dấu (CD1A -Track 24).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** 1c 2d 3b 4a

• **Lời bài nghe:**

1. **Mai:** Where were you last weekend, Tom?

Tom: I was at the seaside.

Mai: Where did you go?

Tom: I went to Ha Long Bay.



2. **Mai:** What's that?

Quan: It's a photo of my trip last summer.

Mai: Where did you go, Quan?

Quan: I went to Hue Imperial City.

3. **Mai:** Where did you go last Sunday, Linda?

Linda: I went to Ha Noi.

Mai: Oh, that's great.

4. **Mai:** Where did you go last month, Nam?

Nam: I went to Ho Chi Minh City.

Mai: Did you have a good time?

Nam: Yes, I did.



5

Read and match

- **Mục tiêu:** Đọc và viết kết hợp.

- **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và viết câu trả lời.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc kết hợp với viết. Sau đấy cho HS đọc đoạn văn và viết câu trả lời cho câu hỏi cho sẵn. Hướng dẫn HS đọc quét nhanh bài đọc và sau đấy đọc kĩ câu hỏi, gạch chân các từ hỏi và động từ chính thể hiện thông tin cần tìm trong bài đọc. Sau đấy đọc lại bài đọc tìm thông tin trả lời từng câu hỏi.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động.

- Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

- Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.



Đáp án: 1c 2d 3a 4e 5b

6

Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp qua dạng trò chơi: **Find someone who...**
- **Hoạt động:** Tương tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu trò chơi. Sau đây giải thích cách chơi: HS sẽ được cung cấp một mảnh giấy có ghi tên các địa điểm trong Hoạt động 2. Các em sẽ phải đi tìm ai đã đi nghỉ ở Vịnh Hạ Long hay một nơi khác bằng cách hỏi: **Where did you go on holiday?** hoặc **Where were you on holiday?** Trò chơi kết thúc sau khi HS đã tìm đủ người có kì nghỉ hè ở các địa điểm ghi trên giấy.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 2

1

Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp giữa Phong và Tony về các ngày nghỉ của các em và phương tiện đi lại của các em.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS chơi trò Bingo với các từ: **holiday, where, trip, family, nice, bay, ancient, town, island, city.** Sau khi trò chơi chấm dứt, cho HS hỏi và trả lời ôn lại cấu trúc **Where did you go on holiday?**
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây cho HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who are talking? What are they talking about? Where did Phong go on holiday? How did he go? What about Tony? How did he go?** Giải thích câu hỏi hoặc hướng dẫn câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A - Track 25).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về phương tiện giao thông.

• **Ngôn ngữ:**

How did you get there? – I went by train.

train, taxi, motorbike, underground

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1A -Track 26):

Girl: How did you get there?

Boy: I went by train.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các từ bên dưới tranh.

– Giải thích ngữ nghĩa nếu HS không hiểu. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu trả lời *I went by...* Lần lượt chỉ vào tranh hỏi để HS trả lời. Cho HS thực hành câu hỏi và đổi vai: Chỉ vào tranh để cả lớp hỏi và trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk

• **Mục tiêu:** Ôn lại kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2, đồng thời nâng cao khả năng tương tác.

• **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy cho HS thực hành hỏi và trả lời về phương tiện giao thông.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Hướng dẫn học sinh thực hành theo cặp. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and write one word in each blank

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và điền một từ vào mỗi khoảng trống.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS chơi trò **Charades** mô tả các phương tiện giao thông như **taxi, train, plane**, v.v. Sau đấy cho HS làm câu với các từ trong trò chơi. Trong phần này có thể phát triển thêm một số từ khác như **ship, motorbike, bike, on foot**.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần – lần 1: HS vừa nghe vừa đọc các câu trong sách để có thể liên kết nội dung đọc với lời bài nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh số tranh (CD1A –Track 27).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** 1 motorbike 2 train 3 taxi 4 plane

• **Lời bài nghe:**

1. Hello. My name's Mai. I live in Ha Noi, but my grandparents live in a village in Nam Dinh Province. Last weekend, we went to Nam Dinh by motorbike.
2. Hi. I'm Linda. My hometown is a small town in the north of England. I went there by train last holiday.
3. Hello, everyone. My name's Nam. Last summer, I went to the seaside with my parents by taxi.
4. Hello. My name's Trung. My hometown is Da Nang. Last month, I went there by plane.

5.

Write about your last holiday

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Viết về kì nghỉ đã qua dựa vào câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc kết hợp với viết. Kiểm tra xem HS có hiểu các câu hỏi hay không. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và dấu chấm ở cuối câu.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's sing

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *How did you get there?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1A -Track 28). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát cột bên trái; nhóm 2 hát cột bên phải. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 3

1

Listen and repeat

- **Mục tiêu:** Đọc đúng các từ ba âm tiết có trọng âm ở âm tiết thứ nhất.
- **Ngôn ngữ:**
 - 'motorbike Last summer, I went to the park by 'motorbike.
 - 'underground Last Sunday, he went to the countryside by 'underground.
 - 'holiday She went on 'holiday by coach.
 - 'family Last weekend, I went to Da Nang with my 'family.

- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS hát lại bài **How did you get there?** Sau đấy cho các em chơi trò **Spelling Bee** đánh vần các từ **motorbike, underground, holiday, family**. Viết các từ trong trò chơi lên bảng và cho HS đặt câu với các từ này.

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các mẫu tự, từ và câu trong sách (CD1A - Track 29).

- Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

5. Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.

- **Hoạt động:** Đọc 4 câu cho sẵn, nghe và khoanh tròn từ cần điền vào câu. Cuối cùng đọc câu đã hoàn thành.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS đọc thầm các câu cho sẵn và đoán từ cần chọn để hoàn thành câu (CD1A -Track30).

- Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

- Cho cả lớp đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

- **Đáp án:** 1 a 2 a 3 b 4 a

- **Lời bài nghe:**

1. Last weekend, Linda went to the zoo by underground.

2. We went back to our hometown by train.

3. Peter went to the beach with his family.

4. He had a nice holiday in Nha Trang.



3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *Where did you go?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1A -Track 31). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and complete

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và điền từ cho sẵn vào khoảng trống.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các từ trong khung và đoạn văn. Nhắc HS chú ý các thông tin trước và sau khoảng trống để tìm từ thích hợp tạo thành câu có ý nghĩa.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

• **Đáp án:** 1 Island 2 by 3 plane 4 badminton 5 swam

5

Read and write

- **Mục tiêu:** Đọc kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Đọc thư và viết câu trả lời.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc kết hợp với viết. Sau đây hướng dẫn HS đọc quét nhanh đoạn văn và đọc các câu hỏi bên dưới. HS cần gạch chân các từ hỏi và các động từ để tìm thông tin trong đoạn văn để trả lời. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án:

1. It's in the north of England.
2. She got there by underground.
3. She got there by train.
4. Because she can enjoy the beautiful views on the way.
5. Yes, she did.

6

Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi phỏng vấn.
- **Nội dung:** HS phỏng vấn các bạn học để có thông tin về kì nghỉ vừa qua của các bạn này.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm 3 em. Các em lần lượt phỏng vấn các bạn trong nhóm để lấy thông tin theo yêu cầu. Ghi chép thông tin vào mẫu cho sẵn và sau đó sẽ báo cáo lại theo yêu cầu của GV.

Interviewer's name: _____

Name	Where	How
1.		
2.		

- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện cách làm việc và trình bày trong nhóm cũng như trước lớp.

7

Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 3

Name:

Class: Date:

1. Listen and tick A, B or C. There is one example (0).

0. A. ☒ I went to an island.
 B. ☐ I went with my family.
 C. ☐ I went by train.
1. A. ☐ By plane.
 B. ☐ With my brother's family.
 C. ☐ To my hometown.
2. A. ☐ By train.
 B. ☐ With his brother.
 C. ☐ To his hometown.
3. A. ☐ Yes, she does.
 B. ☐ Yes, she was.
 C. ☐ Yes, she did.
4. A. ☐ It was like a holiday.
 B. ☐ It was my trip to Ha Long Bay.
 C. ☐ It was fantastic.
5. A. ☐ It was in a week.
 B. ☐ It was last week.
 C. ☐ It was a wonderful week.

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

	A	<i>Hoa:</i> How did you go there?
	B	<i>Nam:</i> It's Nha Trang.
0	C	<i>Hoa:</i> Where did you go on holiday?
	D	<i>Nam:</i> By plane.
	E	<i>Hoa:</i> Where's your hometown?
	F	<i>Nam:</i> I went to my hometown.

Unit 4

Did you go to the party?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi xem một người có làm một việc gì đó trong quá khứ hay không.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi để biết các hoạt động trong một buổi tiệc.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- Did you go to the party? – Yes, I did./ No, I didn't.
- What did you do at the party? – We ...

Từ vựng went on a picnic, enjoyed the party, joined the funfair, watched TV, had nice food and drink, played hide-and-seek, chatted with friends, watched cartoons

Phát âm: 'party, 'Sunday, en'joy, in'vite

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy bút để các em có thể ghi chép thảo luận về món quà sinh nhật tặng cho bạn.



Lesson 1

1

Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai, Linda và Phong nói chuyện về sinh nhật của Nam. Linda và Phong đã dự sinh nhật của Nam. Tony bị nhớ, Mai không dự vì bận đi thăm ông bà.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài chant ở Unit 3, trang 22.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh.

Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who's at the door? Who are in the room? What's in the boy's hands? Did they enjoy the party?* Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A – Track 32).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say

- **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời xem một người có làm một việc gì đó trong quá khứ hay không.

- **Ngôn ngữ:**

Did you ...? – Yes, I do./ No, I didn't.

go on a picnic, enjoy the party, join the funfair, watch TV

- **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

- **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.

– Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD1A -Track 33):

Girl: Did you go to the party?

Boy: Yes, I did.

Girl: Did you go to the party?

Boy: No, I didn't.

– Cho HS nhắc lại từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh cho HS thực hành câu hỏi *Did you ...?* GV trả lời. Sau đấy hỏi cho HS thực hành câu trả lời. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đó cho HS chơi trò **Slap the board**, dùng tranh trong hoạt động 2.
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: **Did you go on a picnic? Did you enjoy the weekend? Did you watch TV?** Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các hoạt động khác trong thực tế
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and tick Yes (Y) or No (N)

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm (✓).
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Ôn lại động từ quá khứ bằng cách cho HS viết vào ô trống trong khung.

Present simple	Past simple	Present simple	Past simple
is	was	goes/ go	went
are	were	eats/eat	ate
has/have	had	drinks/drink	drank
plays/play	played	sings/sing	sang
joins/join	joined		

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa đọc có thể liên kết nội dung văn bản với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh dấu kiểm (CD1A -Track 34).
- Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** 1 N 2 Y 3 N

• Lời bài nghe:

1. **Phong:** Did you go to the zoo yesterday, Linda?

Linda: No, I didn't.

Phong: Did you stay at home?

Linda: Yes, I did.

2. **Phong:** Were you at the sports festival, Mai?

Mai: Oh, yes.

Phong: Did you enjoy it?

Mai: No, I didn't. It was so crowded.

3. **Mai:** Did you stay at home yesterday, Tony?

Tony: No, I didn't.

Mai: Where did you go?

Tony: I went to visit my grandparents.



5

Read and complete

• **Mục tiêu:** Đọc và viết kết hợp.

• **Hoạt động:** Đọc bản văn và điền vào chỗ trống với từ cho sẵn.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc kết hợp với viết. Sau đây cho HS đọc quét nhanh bản văn và tìm từ thích hợp điền vào khoảng trống. Nhắc HS dựa vào các từ xuất hiện trước và sau khoảng trống, từ loại và thứ tự từ trong câu để đoán.

– Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Gọi một hoặc hai cặp HS lần lượt chỉ vào từng tranh để hỏi và trả lời. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 went 2 Festival 3 joined 4 sports 5 enjoyed



6

Let's sing

• **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *What did you do on Teachers' Day?*

• **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.

– Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1A -Track 35). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát câu hỏi; nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1

Look, listen and repeat

• **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Quân và Peter nói chuyện về sinh nhật của Mai. Tại buổi tiệc Peter rất vui vì được ăn và uống các thứ ngon lành, hát và khiêu vũ.

• **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS hát lại bài hát *What did you do on Teachers' Day?*

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are talking? What are they talking about? What did he do at the party? Did he have a good time?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A -Track 36).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về các hoạt động đã qua.

• **Ngôn ngữ:**

What did you do at the party? – We ...

had nice food and drink, played hide-and-seek, chatted with friends, watched cartoons.

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1A - Track 37):

Boy: What did you do at the party?

Girl: We had nice food and drink.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh hỏi để HS trả lời. Giới thiệu câu hỏi và cho cả lớp luyện bằng cách chỉ vào từng tranh. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk

• **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

• **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1.

Look, listen and repeat. Sau đó dùng tranh trong hoạt động 2 cho HS chơi trò **I can see ...** để nhận ra tranh.

– Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: **Did you...? How was it? What did you do there?** Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các hoạt động khác trong thực tế.

– Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and circle a or b

• **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu.

• **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh tròn câu trả lời đúng.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Cho HS đọc lại các từ 'sports festival, 'book fair, 'story book, 'comic books. Lưu ý cách đọc trọng âm trong các danh từ ghép.

– Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Sau đây hướng dẫn cho HS cách thực hiện bài nghe. Dùng câu 1 làm ví dụ. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa đọc các từ cho sẵn trong sách để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD1A –Track 38).

– Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** 1 a 2 b 3 b

• **Lời bài nghe:**

1. **Linda:** Where were you yesterday, Nam?

Nam: I was at school.

Linda: What did you do there?

Nam: We had a sports festival.

2. **Linda:** Did you join Sports Day, Mai?

Mai: No, I didn't. I went to the book fair.



Linda: Did you buy anything?

Mai: Yes, I bought some comic books.

3. **Linda:** Where were you yesterday, Phong?

Phong: I was at Peter's birthday party.

Linda: What did you do there?

Phong: We sang, danced and enjoyed the food and drink.

Linda: Sounds great!



5

Write about you

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Viết về việc đã làm trong quá khứ dựa vào câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc kết hợp với viết. Kiểm tra xem HS có hiểu các câu hỏi hay không. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và dấu chấm ở cuối câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.



Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: Tic-Tac-Toe.
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu trò chơi. Sau đây giải thích cách chơi: HS sẽ chơi theo cặp.

Các em sẽ kẻ 4 đường thẳng tạo thành 9 ô. Sau đó phân vai X và O. Các em sẽ quyết định ai là người thực hiện hoàn thành câu đầu tiên. Nếu câu được ghi nhận dùng đúng từ và ngữ pháp và có ý nghĩa thì sẽ đánh dấu X hoặc O vào một trong 9 ô. Nếu câu không đúng thì sẽ đổi lượt. Vai X hoặc O sẽ thắng nếu có 3 dấu hiệu X hoặc O xếp thẳng hàng dọc, hoặc ngang hoặc chéo. (Mẹo: một trong 2 em có nhiệm vụ ghi chặn không cho đối thủ ghi được thẳng hàng).

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu.

Lesson 3

1

Listen and repeat

• **Mục tiêu:** Đọc đúng các danh từ hai âm tiết có trọng âm ở âm tiết thứ nhất và các động từ hai âm tiết có trọng âm ở âm tiết thứ hai.

• **Ngôn ngữ:**

‘party I went to Mai’s birthday ‘party yesterday.

‘Sunday They took part in the festival on ‘Sunday.

en’joyed We en’joyed the food and drink at the party.

in’vite I want to in’vite Tony and Phong to my birthday party.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Cho HS chơi trò **Spelling Bee** đánh vần các từ **party**, **Sunday**, **enjoyed** và **invite**. Viết các từ trong trò chơi lên bảng và cho HS đặt câu với các từ này.

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các từ và câu trong sách (CD1A -Track 39).

– Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Mark the word stress. Then say the words aloud

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Đọc và đánh dấu trọng âm đúng 12 từ cho sẵn.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS hoàn thành bài tập.
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các từ đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án:

1 'water 2 'party 3 en'joy 4 'birthday 5 in'vite 6 'Monday
7 'comics 8 'picnic 9 car'toon 10 'Sunday 11 re'peat 12 com'plete

3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *When was your birthday?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1A -Track 40). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and answer

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và trả lời câu hỏi.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh đoạn văn và các câu hỏi. Nhắc HS chú ý gạch chân các từ hỏi và chi tiết cần tìm câu trả lời.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp. Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án:

1. It was last Sunday.
2. Some of his classmates went to the birthday party.
3. He played the guitar.
4. She played the piano.

5

Write about your birthday party

- **Mục tiêu:** Luyện viết.
- **Hoạt động:** Đọc câu hỏi gợi ý và viết câu trả lời.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc quét nhanh các câu hỏi gợi ý để có thể viết câu mô tả về tiệc sinh nhật của mình. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp. Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS thảo luận để tìm quà sinh nhật phù hợp với một bạn học.
- **Hoạt động:** HS thảo luận theo nhóm 4 em.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện cách làm việc và trình bày trong nhóm cũng như trước lớp.

7

Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 4

Name:

Class: Date:

1. Listen and write R for Right or W for Wrong in the boxes.

- | | W | R |
|---|--------------------------|--------------------------|
| 1. Linh's birthday was last week. | ☐ | ☐ |
| 2. She had a big birthday party. | ☐ | ☐ |
| 3. Many of her friends came to the party. | ☐ | ☐ |
| 4. The party lasted four hours. | ☐ | ☐ |
| 5. Her mother gave her a bike. | ☐ | ☐ |

2. Look, read and write the correct words.



1. present

2. party

3. chocolate

4. birthday

5. drinks

1. A lot of people come to one's home to eat, drink and have nice talks. _____

2. You receive it for your birthday. _____

3. The date when you were born. _____

4. Sweets made from cocoa. _____

5. Any liquids you take when you are at a party. _____

Unit 5

Where will you be this weekend?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi xem một người sẽ ở đâu trong tương lai.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về hoạt động của một người trong tương lai.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

Where will you be ...? – I think I'll ...

What will you do ...? – I think I'll .../ I don't know. I may ...

Từ vựng in the countryside, on the beach, at school, by the sea, explore the caves, take a boat trip around the islands, build sandcastles on the beach, swim in the sea

Phát âm: 'seaside, 'islands, 'countryside

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy bút để các em có thể ghi chép phỏng vấn bạn cùng học địa điểm sẽ đi và việc sẽ làm trong tương lai.



1

Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai, Tony và Phong trò chuyện về địa điểm sẽ đến vào cuối tuần.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS diễn lại bài chant ở Unit 4, trang 28.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are talking? What are they talking about? Where will Tony be on Saturday? How about Phong? Why?*

– Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD –Track 41).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về địa điểm một người sẽ đến/ở vào cuối tuần.

• **Ngôn ngữ:**

Where will you be ...? – I think I'll be...

in the countryside, on the beach, at school, by the sea

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.

– Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD1A -Track 42):

Boy: Where will you be this weekend?

Girl: I think I'll be in the countryside.

– Cho HS nhắc lại cụm từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh cho HS thực hành câu hỏi: *Where will you be this weekend?* GV trả lời. Sau đấy giới thiệu câu hỏi cho HS thực hành. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk

• **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động **1. Look, listen and repeat.**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi trong sách: **Where will you be this weekend? I think I'll be...** Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các hoạt động khác trong tương lai. Cung cấp thêm từ vựng nếu HS có yêu cầu.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Nhắc HS nhớ các giới từ **in, on, at, by** đi theo các cụm từ được rèn luyện: **in the countryside, on the beach, at home, by the sea.**

4 Listen and tick

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm (✓).
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS xem tranh và mô tả các hoạt động trong tranh.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết nội dung trong tranh với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh dấu kiểm (CD1A -Track 43).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

- **Đáp án:** 1 c 2 a 3 b
- **Lời bài nghe:**

1. **Tony:** Hi, Mai. Where will you be tomorrow?
Mai: What day is it tomorrow?
Tony: It's Saturday.
Mai: Oh, I think I'll be at the seaside.



2. **Nam:** Do you want to go for a picnic next week?

Linda: Where will it be?

Nam: It'll be in the mountains.

Linda: Yes, please. That'll be a lot of fun.

3. **Linda:** Will you be at home next week?

Phong: Next week?

Linda: Yes.

Phong: I don't know. Maybe I'll be in the countryside.

5

Read and match

• **Mục tiêu:** Đọc hiểu.

• **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và ghép với câu trả lời đúng.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các câu hỏi và câu trả lời, gạch chân các chủ ngữ: số ít, số nhiều, giới tính. Chú ý đến các đại từ nhân xưng thay thế cho các chủ ngữ.

– Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Gọi một hoặc hai cặp HS lần lượt chỉ vào từng tranh để hỏi và trả lời. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1 c 2 d 3 a 4 b

6

Let's sing

• **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *Where will you be?*

- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1A -Track 44). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát câu hỏi; nhóm 2 hát câu trả lời. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1 Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai và Tony nói chuyện về kì nghỉ cuối tuần: Mai sẽ đi nghỉ ở Vịnh Hạ Long. Em sẽ đi bơi và có thể thám hiểm các hang động ở đấy.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và lặp lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài *Where will you be?*
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are talking? What are they talking about? Where will she go? What will she do there?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu.
 - Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1A -Track 45).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về các hoạt động sắp tới.

• **Ngôn ngữ:**

What will you do at Ha Long Bay? – I think I'll .../

– I don't know. I may ...

explore the caves, take a boat trip around the islands, build sandcastles on the beach, swim in the sea

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1A - Track 46):

Girl: What will you do at Ha Long Bay?

Boy: I think I'll explore the caves.

Girl: What will you do at Ha Long Bay?

Boy: I don't know. I may take a boat trip around the islands.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh hỏi để HS trả lời. Giới thiệu câu hỏi và cho cả lớp luyện bằng cách chỉ vào từng tranh. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi và câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Giúp HS phân biệt được nghĩa của *will* và *may*.

– *Will* + động từ gốc diễn đạt một hành động sẽ diễn ra trong tương lai.

– *May* + động từ gốc diễn đạt một hành động có thể diễn ra trong tương lai.

3

Let's talk

• **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đó dùng tranh trong hoạt động 2 cho HS chơi trò **I can see ...** để nhận ra tranh.
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: **Where will you be next week? What will you do?** Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các hoạt động khác trong thực tế.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and number

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh tròn câu trả lời đúng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS xem tranh và nói về nội dung thể hiện qua tranh.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD1A –Track 47).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: a 2 b 3 c 4 d 1

Lời bài nghe:

1. **Dad:** Mai, would you like to go away this weekend?

Mai: Yes, please. Where will we go?

Dad: To Ha Long Bay.

Mai: Oh, good!



2. **Mai:** What will we have for breakfast?

Dad: I think we'll have seafood and noodles.

Mai: OK! I love seafood.

3. **Mai:** Will we take a boat around the islands, Dad?

Dad: Yes, we will.

Mai: When will we do it?

Dad: I think we'll do it in the afternoon.

4. **Mai:** When will we explore the caves, Dad?

Dad: Not now, we'll do it later.

Mai: Oh ... OK. Then I'll go for a swim in the sea.

Dad: Good idea. Your mum and I will go for a swim, too.

5

Write about you

- **Mục tiêu:** Viết.
- **Hoạt động:** Viết về địa điểm sẽ có mặt trong tương lai và việc sẽ làm dựa vào câu hỏi gợi ý.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Kiểm tra xem HS có hiểu các câu hỏi hay không. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và dấu chấm ở cuối câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **Questions and answer.**

• **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu trò chơi. Chuẩn bị một số mảnh giấy ghi địa điểm như *in the countryside, on the beach, in the mountains, by the sea*, v.v. cho vào hộp giấy hay cái mũ. HS chơi theo cặp hoặc nhóm. Ví dụ: HS1 sẽ rút ra tờ giấy có *in the countryside* và nói: *I'll be in the countryside*. HS2 hỏi: *What will you do there?* HS1 sẽ trả lời câu hỏi. Nếu em không trả lời được thì sẽ đến lượt HS2 rút tờ giấy trong hộp và nói câu khẳng định. HS1 đặt câu hỏi. HS nào trả lời được nhiều câu hỏi sẽ thắng trong trò chơi.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

LESSON 3

1 Listen and repeat

• **Mục tiêu:** Đọc đúng các danh từ hai âm tiết và ba âm tiết có trọng âm ở âm tiết thứ nhất

• **Ngôn ngữ:**

'seaside They'll be at the 'seaside on Sunday.

'islands She'll visit the 'islands on Monday.

'countryside The boys will be in the 'countryside next month.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS viết chính tả các câu hỏi: *Where will you be next week/ weekend/ Sunday/... What will you do there?* Sau đấy gọi một vài HS hỏi và trả lời các câu hỏi trong bài chính tả, dùng các từ *seaside, islands*, và *countryside*.

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các từ và câu trong sách (CD1A - Track 48).

– Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và khoanh tròn a hay b đứng trước các từ cần điền vào khoảng trống.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD1A - Track 49).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Cho cả lớp đọc lại các từ đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• **Đáp án:** 1 b 2 a 3 b

• **Lời bài nghe:**

1. I think I'll visit the islands tomorrow.
2. We'll go for a picnic at the seaside.
3. They'll be in the countryside next week.



3 Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *Where will you be this weekend?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1A -Track 50). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and complete

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và điền thông tin vào bảng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh đoạn văn và các thông tin cần điền vào bảng. Nhắc HS chú ý các chủ ngữ và thời gian của các hành động mà các nhân vật trong bài thực hiện.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án:

	Morning	Afternoon	Evening
Mai's parents	will swim in the sea	will sunbathe	will have dinner on Tuan Chau Island
Mai and her brother	will build sandcastles (on the beach)	will play badminton	will have dinner on Tuan Chau Island

5

Write about you

- **Mục tiêu:** Luyện đọc kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Đọc đoạn văn cho sẵn và điền các thông tin vào khoảng trống.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc quét nhanh đoạn văn mô tả địa điểm và những việc sẽ làm trong Chủ nhật tới. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp. Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6 Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS phỏng vấn ba bạn học về địa điểm sẽ đến và những việc sẽ làm cuối tuần.
- **Hoạt động:** HS phỏng vấn theo nhóm.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện việc phỏng vấn và báo cáo trong nhóm cũng như trước lớp.

7 Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 5

Name:

Class: Date:

Listen and tick (P) the correct pictures. There is one example.

Example: Where will he be this weekend, Tom?



A ☐



B ☐



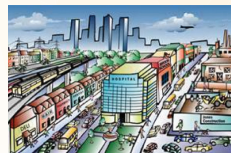
C ☒



1. A ☐



B ☐



C ☐



2. A ☐



B ☐



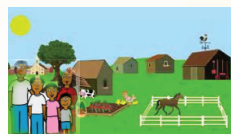
C ☐



3. A ☐



B ☐



C ☐



4. A ☐



B ☐



C ☐



5. A ☐



B ☐



C ☐

REVIEW 1

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

Học sinh có thể:

- nghe và nhận biết các thông tin cụ thể chủ điểm **Me and my friends**.
- đọc và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm **Me and my friends**.
- viết các câu đơn giản về chính mình.
- đọc và nghe hiểu một truyện tranh ngắn.



1 Listen and tick

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm vào đúng tranh (CD1A –Track 51).

Đáp án: 1 b 2 c

Lời thoại:

1. **Mai:** Hi, Tony. Where are you going so early in the morning?

Tony: I'm going to the park.

Mai: How often do you go there?

Tony: I usually go there every Thursday to do morning exercise.

Mai: Good for you. See you later.

2. **Linda:** Where did you go last summer?

Nam: I went on a trip to the countryside.

Linda: Oh, really? What was the trip like?

Nam: It was good.

Linda: What did you do there?

Nam: I helped my grandparents on the farm.



2

Listen and number

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số thứ tự (CD1A –Track 52).

Đáp án: a 3 b 4 c 1 d 2

Lời thoại:

- Nam:** Where are you going next weekend, Tony?

Tony: We're going to Ha Long Bay.

Nam: Oh, that's nice. What will you do there?

Tony: I think we may take a boat around the islands and visit some caves.

Nam: That sounds great!
- Mai:** I didn't see you at Linda's party. Where were you?

Nam: I visited my grandma in the countryside.

Mai: Oh, how was your grandma?

Nam: She was sick before, but now she's better.

Mai: Oh, I'm happy to hear that.
- Linda:** Did you go to the book fair last week?

Mai: Yes, I did. I didn't see you.

Linda: I was on a trip to Ho Chi Minh City.

Mai: Oh, really? How was the trip?

Linda: It was very interesting. I saw a lot of things.
- Phong:** What will you do next Sunday, Mai?

Mai: I don't know. I think I'm going to stay home to help my mother cook.

Phong: I hope you'll enjoy it.

3

Listen and tick Yes (Y) or No (N)

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu hai đoạn hội thoại và đánh dấu kiểm Yes hoặc No (CD1A –Track 53).

• **Đáp án:** 1 N 2 Y

• **Lời thoại:**

1. **Linda:** What do you do in your free time, Mai?

Mai: I usually read books and watch cartoons on TV.

Linda: How often do you go to the cinema?

Mai: Oh, I never go to the cinema. I only watch films on TV.

2. **Tony:** What did you do last weekend, Nam?

Nam: I visited my grandparents.

Tony: Where do they live?

Nam: They live in the countryside.



4

Read and circle a or b

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc một đoạn văn và khoanh tròn câu trả lời đúng.

Đáp án: 1 b 2 b 3 a 4 b 5 a

5

Write about you. Then tell the class

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng viết.
- **Hoạt động:** Viết các câu đơn giản về cá nhân HS.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

SHORT STORY

1 Read and listen to the story

- **Mục tiêu:** Củng cố kỹ năng tổng hợp: nghe và đọc.
- **Hoạt động:** Nghe đĩa CD, đọc lời thoại trong truyện tranh.
- **Trình tự:** HS xem tranh, đọc truyện, nghe đĩa CD (CD1A –Track 54).
 - **Khởi động:** Giới thiệu truyện tranh và đọc lời hướng dẫn. Kiểm tra mức độ hiểu của HS và giải thích nghĩa của từ mới nếu có. Giới thiệu các nhân vật chính trong truyện tranh. Chỉ vào các nhân vật trong tranh và gợi ý để HS nói tên các con vật. Khi HS nghe đĩa CD, nhắc các em vừa nghe, vừa nhìn tranh và theo dõi lời thoại. Giải thích từ mới: [wake up](#).

Lời thoại:

Miu: Hello, I'm Miu and these are my friends, Maurice and Doris.

Maurice: Hello!

Doris: Hello!

Chit: Hello, I'm Chit, and these are my sisters, Mimi and Nini!

Mimi and Nini: Hello!

Chit: Wake up, Jack!

Miu: Hello, Chit.

Chit: Hello, Miu.

Miu: Did you and your family go on holiday?

Chit: Yes, we did.

Miu: Where did you go?

Chit: We went to the beach.

Miu: Did you enjoy it?

Chit: Yes, we did.

Chit: We sat on the beach and swam in the sea.

Chit: What about you? Did you go on holiday?

Miu: Yes. Maurice, Doris and I went to the mountains.



Chit: Did you enjoy it?

Miu: No, we didn't.

Miu: It was cold and it rained all the time.

All: It's nice to be home!

2 Answer the questions

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc lại lời thoại trong truyện tranh và trả lời câu hỏi.

Đáp án:

1. They went to the beach.
2. Yes, they did.
3. He went on holiday with Maurice and Doris.
4. They went to the mountains.
5. No, they didn't because it was cold and it rained all the time.

3 Unscramble these words from the story.

- **Mục tiêu:** Nhận biết từ qua chữ cái.
- **Hoạt động:** Đọc chữ cái và viết ra từ.

Đáp án: a. holiday b. beach c. family d. mountains e. rained

4 Read and complete

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Đọc một đoạn hội thoại và điền vào chỗ trống.

Đáp án: 1. did 2. went 3. enjoy 4. did 5. didn't

5 Work in pairs. Talk about your last holiday

- Mục tiêu: Nói.
- Hoạt động: Kể lại cho một bạn khác nghe về kì nghỉ vừa qua.



Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6 Read and match

- Mục tiêu: Đọc hiểu.
- Hoạt động: Đọc câu hỏi và ghép với câu trả lời đúng.

Đáp án: 1 b 2 e 3 d 4 a 5 c

Unit 6

How many lessons do you have today?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về các giờ học trong trường.
- HS có thể hỏi và trả lời các câu hỏi về số lần học (tần suất) các môn trong trường.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

How many lessons do you have today? – I have ...

How often do you have ...? – I have it ...

Từ vựng Revision of days of the week, once/ twice a week, three/ four times a week, every school day

Phát âm: Trọng âm từ trong câu

'How many 'lessons do you 'have to 'day? – I 'have 'four.

'How many 'crayons do you 'have? – I 'have 'five.

'How many 'books do you 'have? – I 'have 'six.

'How many 'copybooks do you 'have? – I 'have 'seven.

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, giấy bút để các em có thể viết thư cho bạn kể về thời khóa biểu của em.



Lesson 1

1 Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai đang hỏi thăm Long về chuyến trở về nhà. Long hỏi thăm Mai về các giờ học trong ngày.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS đọc lại chuyện tranh ở Review 1. Sau đấy gọi một vài HS hỏi và trả lời các câu hỏi ở hoạt động 2 bên dưới truyện tranh.

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who's sitting on the chair? Who's on the screen of the tablet? What does the girl want to know? What does the boy want to know? How many lessons does she have? Is the boy at school now? Why or why not?*

– Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B –Track 2).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện các mẫu câu hỏi và trả lời về các giờ học trong ngày.

• **Ngôn ngữ:**

How many lessons do you have today? – I have ...

Maths, IT, Science, Art, Music, Vietnamese, PE, English, Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện.

– Cho HS nghe nhắc lại hai lần các mẫu câu trong phần này (CD1B -Track 3):

Girl: How many lessons do you have today?

Boy: I have Maths, IT, Science, Vietnamese and English.

– Cho HS nhắc lại cụm từ trong bảng. Sau đấy chỉ vào từng tranh hỏi: *How many lessons do you have today?* cho HS thực hành câu trả lời. Sau đấy giới thiệu câu hỏi cho HS thực hành. Chia lớp thành hai nhóm: Một nhóm hỏi và nhóm kia trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.**
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi trong sách: **How many lessons do you have today? What lessons do you have today?.** Nhắc HS có thể mở rộng hoạt động hỏi và trả lời về các giờ học khác. Cung cấp thêm từ vựng nếu HS có yêu cầu.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and tick

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm (✓) vào bảng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS xem tranh và các thông tin trong bảng.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện nghe. Sau đây cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết nội dung trong tranh với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa đánh dấu kiểm (CD1B -Track 4).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.
- **Đáp án:**

Long: Maths, IT and Science

Minh: Science, Music, Art and IT

Lan: Vietnamese, English, Maths, IT and PE

• **Lời bài nghe:**

1. **Long:** Hi, Nam.

Nam: Hello, Long. Are you at school now?

Long: Yes, it's break time now.

Nam: Oh, good. How many lessons do you have today?

Long: I have three: Maths, IT and Science. How about you?

Nam: I'm on holiday today.

2. **Quan:** Hi, Minh.

Minh: Hi, Quan. It's nice to talk to you again. Are you at school?

Quan: Yes. It's break time. And you?

Minh: Yes, it's break time for me too.

Quan: Oh, really? How many lessons do you have today?

Minh: I have four: Science, Music, Art and IT.

3. **Nam:** Hello, Lan.

Lan: Hello, Nam. How was your trip home?

Nam: It was good, thanks. Do you have lessons today?

Lan: Yes, in the afternoon.

Nam: How many lessons do you have today?

Lan: I have five: Vietnamese, English, Maths, IT and PE.



5

Let's sing

• **Mục tiêu:** Đọc hiểu.

• **Hoạt động:** Đọc đoạn văn và điền vào chỗ trống.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh đoạn văn và các từ cho sẵn. Nhắc HS chú ý đến các từ liền trước hoặc sau chỗ trống và thứ tự từ trong câu: **chủ ngữ**, **động từ**, **tân ngữ** hoặc **bổ ngữ** đi sau động từ **be**.

– Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.



– Yêu cầu HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Gọi một hoặc hai cặp HS lần lượt chỉ vào từng tranh để hỏi và trả lời. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Đáp án: 1. Tuesday 2. lessons 3. Wednesday 4. four 5. Art

6

Let's sing

• **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *How many lessons do you have today?*

• **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.

– Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1B -Track 5). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát trước, nhóm 2 hát đuổi theo. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1

Look, listen and repeat

• **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Nam đang nói chuyện với Akiko qua máy tính bảng trong giờ ra chơi. Akiko cho Nam biết em đang ở nhà và đang học bài học tiếng Anh. Akiko cũng cho Nam biết mỗi tuần em có bốn buổi học tiếng Anh.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– **Khởi động:** Cho HS hát lại bài *How many lessons do you have today?*

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who's the girl? Who's on the screen of the tablet? Is the boy at school? How about the girl? Is she at school? What's she doing? How often does she have English?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B -Track 6).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về tần suất (số lần) của một hoạt động nào đó.

• **Ngôn ngữ:**

How often do you have ...? – I have it ...

once a week, twice a week, four times a week, every schoolday

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B -Track 7):

Boy: *How often do you have [↗]music?*

Girl: *I have it [↗]once a week.*

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các môn học: *Music, Science, Vietnamese, Maths* và các cụm từ bên dưới tranh: *once a week, twice a week, four times a week, every schoolday*. Sau đấy chỉ vào từng tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Giới thiệu câu hỏi và cho cả lớp luyện bằng cách chỉ vào từng tranh để HS hỏi, GV trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi *WH* và câu trả lời.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây có thể dùng tên các môn học để cho HS chơi trò **Slap the board** để ôn lại từ vựng. Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: **How many lessons do you have today? How often do you ...?**
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Look and write

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh tròn câu trả lời đúng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc thầm các câu cho sẵn và đoán đáp án a hoặc b.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD –Track 8).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1 a 2 a 3 b 4 a

• Lời bài nghe:

1. **Mai:** How often do you have English, Akiko?

Akiko: I have it every day, Mai.

Mai: Do you like English?

Akiko: Yes, of course. How about you? How often do you have English?

Mai: I have it four times a week.

2. **Akiko:** How many lessons do you have today, Nam?

Nam: I have four: Maths, Vietnamese, Music and PE. How about you?
How many lessons do you have today?

Akiko: Oh, it's a holiday in Japan today.

Nam: Great! It's nice to have holidays!

3. **Mai:** Hello, Akiko. It's nice to talk to you again.

Akiko: Nice to talk to you, too, Mai. Do you have school today?

Mai: Yes, but not now. I'll go to school in the afternoon. How about you?

Akiko: I'm on holiday. How many lessons do you have today?

Mai: Four: English, Vietnamese, Maths and Art.

4. **Tony:** What subject do you like best, Quan?

Quan: I like Maths. How about you, Tony?

Tony: I like it, too. How often do you have Maths?

Quan: I have it every school day. And you?

Tony: Oh, I have it only four times a week.



5

Write about you

• **Mục tiêu:** Viết.

• **Hoạt động:** Viết về các môn học trong ngày và môn học yêu thích của HS cùng với số lần học tiếng Anh trong một thời gian nhất định.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Kiểm tra xem HS có hiểu các câu hỏi hay không. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và dấu chấm ở cuối câu.



- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **Slap the board**.
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu trò chơi. cho HS đọc qua một lần tên các môn học trên bìa sách và các trạng từ chỉ tần suất. Sau đó đính các hình lên bảng và tổ chức cho hai đội, mỗi đội gồm 4 HS đứng trước bảng, sau đấy lần lượt đọc tên môn học hoặc cụm trạng từ chỉ tần suất để HS chỉ. Đội nào nhanh, chỉ đúng nhiều hình sẽ thắng.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

LESSON 3

1

Listen and repeat

- **Mục tiêu:** Đọc đúng các từ nhận trọng âm trong câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**
 - 'How many 'lessons do you 'have to'day?
 - 'How many 'crayons do you 'have?
 - 'How many 'books do you 'have?
 - 'How many 'copybooks do you 'have?

I 'have 'four.

I 'have 'five.

I 'have 'six.

I 'have 'seven.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS hỏi và trả lời các câu hỏi ở Hoạt động 5, trang 43.

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và trả lời trong sách (CD - Track 9).

– Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud

• **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.

• **Hoạt động:** Nghe và khoanh tròn a hay b đứng trước các từ cần điền vào khoảng trống.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập sách (CD -Track 10).

– Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Gọi một vài HS đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• **Đáp án:** 1a, b 2b, a

• **Lời bài nghe:**

1. How many books do you have?

- I have six.

2. How many lessons do you have?

- I have four.

3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *How often do you have...?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD -Track 11). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and complete

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và điền thông tin vào bảng.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các thông tin cần điền vào các câu cho sẵn và đoạn văn. Nhắc HS chú ý định vị các thông tin cần điền trong đoạn văn dựa vào các từ xung quanh khoảng trống cần điền.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án:

1. August
2. Saturday and Sunday
3. four
4. Maths, Vietnamese, Music and English
5. once a week
6. four times a week

2 Write about your school and lessons

- **Mục tiêu:** Luyện viết dựa vào khung cho sẵn.
- **Hoạt động:** Đọc thông tin cho sẵn và điền vào khoảng trống các thông tin liên quan đến cá nhân.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đây hướng dẫn HS đọc quét nhanh thông tin trong khung cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp. Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6 Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS viết thư cho bạn để trao đổi về thời khóa biểu.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận nội dung cần viết.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện làm việc trong nhóm và chấp bút nội dung thư và đọc lại thư trước lớp.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 6

Name:

Class: Date:

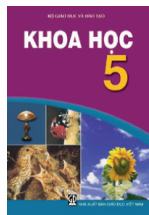
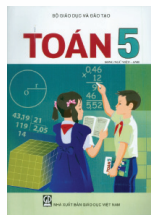
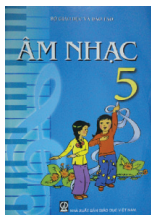
1. Listen and tick. There is one example

	Mon.	Tues.	Wed.	Thurs.	Fri.
Science					
Art					
Music					
Vietnamese					
English	✓		✓	✓	
PE					

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0

	A	A: I have it on Monday, Tuesday, Thursday and Friday. And you?
	B	B: I have it every schoolday.
0.	C	A: When do you have Maths?
	D	B: Every day, too. When do you have English?
	E	A: Oh, really? How about Vietnamese?
	F	B: I have it two days a week, Wednesday and Friday.

3. Look and write. Then say the words aloud.



1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____ 5 _____ 6 _____

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời về cách thực hành tiếng Anh.
- HS có thể hỏi và trả lời về lí do học tiếng Anh.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- How do you practice ... ?
–I ...
- Why do you learn English?
–Because I ...

Từ vựng speak English/ speak English every day, listen to English/ watch English cartoons on TV, write English/ write emails to my friends, read English/ read short stories

Luyện âm: Nói đúng trọng âm các từ trong câu hỏi và câu trả lời.

'How do you 'practise 'speaking?	I 'speak 'English 'every 'day.
'How do you 'practise 'reading?	I 'read 'English 'comic 'books.
'How do you 'practise 'writing?	I 'write 'emails to my 'friends.
'Why do you 'learn 'English?	Be'cause I 'want to 'sing 'English 'songs.

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu và giấy để ghi lại và minh họa cách thực hành nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh.

Lesson 1

1 Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Tom và Mai đang nói chuyện về số buổi học tiếng Anh của Mai, và đặc biệt cách Mai học đọc và từ vựng tiếng Anh.

- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS diễn bài chant *How often do you have...?* của Unit 6 ở trang 44.

- Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *What does Tom want to know about Mai? How often does she have English? How does she practise reading? How does she learn vocabulary?* Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD –Track 12).

- Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về cách thực hành tiếng Anh.

- **Ngôn ngữ:**

How do you practise...? – I ...

speak English/ speak English every day, listen to English/ watch English cartoons on TV,

- **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B - Track 13):

Boy: How do you practise speaking English?

Girl: I speaking English every day.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ HS chưa hiểu. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi: *How do you practise speaking English?/ listening to English?/ writing English?/ reading English?* Chỉ từng tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi **WH-** và câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk

• **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

• **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy viết lên bảng các động từ nguyên mẫu cho HS chuyển đổi sang dạng **-ing** và làm câu với **practise + V-ing**.

– Tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi và câu trả lời trong sách: *How often do you have English? Do you have English today? How do you practise _____?*

– Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and tick

• **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.

• **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm đúng hình.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS xem tranh để tìm hiểu nội dung thể hiện trong tranh.
- Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD –Track 14).
- Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

- **Đáp án:** 1 b 2 c 3 a 4 b

- **Lời bài nghe:**

1. **Linda:** How do you practise listening, Nam?

Nam: I watch English cartoons on TV.

2. **Linda:** How do you learn English, Mai?

Mai: I sing English songs.

3. **Linda:** How do you practise reading, Trung?

Trung: I read English comic books.

4. **Linda:** How do you learn vocabulary, Quan?

Quan: I write new words in my notebook and read them aloud.



5

Read and complete

- **Mục tiêu:** Đọc.

- **Hoạt động:** Đọc một đoạn văn và điền từ cho sẵn vào khoảng trống.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn trong khung hay không. Nhắc HS dựa vào các từ trước và sau khoảng trống để đoán từ được điền vào tạo thành câu có nghĩa.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi sửa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 because 2 speaks 3 writes 4 singing 5 hobby

6

Let's sing

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *How do you learn English?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1B -Track 15). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát trước, nhóm 2 hát đuổi theo. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1

Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai và Akiko đang mới chuyện về việc học ngoại ngữ, đặc biệt là lí do Akiko học tiếng Anh.
- **Hoạt động:** Nghe và lặp lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài *How do you learn English?*
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are the girls? What does Mai want to know? What foreign language does Mai learn at school? How about Akiko? Why does Akiko want to learn English?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B -Track 16).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về lí do học tiếng Anh.

• **Ngôn ngữ:**

Why do you learn English? – Because I want to ...

watch English cartoons on TV, read English comic books, talk with my foreign friends

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B -Track 17):

Boy: Why do you learn English?

Girl: Because I want to read comic books.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các cụm từ bên dưới tranh. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi **Why do you learn English?** Sau đấy chỉ vào tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi **WH-** và câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3

Let's talk

• **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kĩ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

• **Hoạt động:** Hỏi và trả lời với các mẫu câu có sẵn trong sách.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy có thể dùng tên các môn học để cho HS chơi trò **Slap the board** để ôn lại từ vựng. Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau

đầy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi: **How do you learn English?** và **Why do you learn English?**

- Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and number

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số tranh theo đúng thứ tự nghe.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS xem tranh và đoán nội dung thể hiện qua tranh.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD – Track 18).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** a2 b4 c1 d3

• **Lời bài nghe:**

- Tony:** You speak English very well!
Hoa: Thank you, Tony.
Tony: How do you practise speaking?
Hoa: I speak English with my foreign friends every day.
- Tony:** How do you learn English vocabulary?
Nam: I write new words and read them aloud.
Tony: Why do you learn English?
Nam: Because I want to sing English songs.
- Tony:** How do you practise listening?
Mai: By watching English cartoons on TV.
Tony: Do you understand this cartoon?
Mai: Yes, I do.



Tony: That's great! Well done.

Mai: Thank you.

4. **Tony:** How do you practise reading?

Quan: I often read English comic books.

Tony: Why do you learn English?

Quan: Because I want to read English comic books.

5

Write about you

- **Mục tiêu:** Viết.
- **Hoạt động:** Viết về cách thực hành nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh và đặc biệt là lí do học tiếng Anh.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Kiểm tra xem HS có hiểu các câu hỏi hay không. Nhắc HS viết hoa chữ cái đầu câu và dấu chấm ở cuối câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **Charades** (Đoán từ hoặc câu căn cứ vào động tác biểu diễn, cử chỉ, hành động và nét mặt).
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu trò chơi và nhắc lại cách chơi. Gọi một hay hai HS biểu diễn trò chơi bằng cách nói thầm nội dung cần diễn đạt với HS làm mẫu.

– Chia lớp làm hai nhóm. Mỗi nhóm sẽ cử đại diện biểu diễn cho nhóm kia đoán. Nói thầm hoặc viết vào giấy nội dung cần diễn đạt cho người biểu diễn của nhóm 1. Mỗi lần đoán đúng đội 2 sẽ được ghi một 1 điểm trên bảng. Nếu đoán sai, đội 2 sẽ cử người lên thay. Viết tất cả các từ đoán đúng lên bảng. Khi trò chơi kết thúc, cho HS làm câu với các từ trên bảng.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

Lesson 3

1 Listen and repeat

• **Mục tiêu:** Đọc đúng các từ nhận trọng âm trong câu hỏi và câu trả lời.

• **Ngôn ngữ:**

'How do you 'practise 'speaking?	I 'speak 'English 'every 'day.
'How do you 'practise 'reading?	I 'read 'English 'comic 'books.
'How do you 'practise 'writing?	I 'write 'emails to my 'friends.
'Why do you 'learn 'English?	Be'cause I 'want to 'sing 'English 'songs.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Gọi một vài HS đọc lại bài viết của mình ở Hoạt động 5, trang 49.

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS nhắc lại các câu hỏi và trả lời trong sách (CD -Track 19).

– Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud

• **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.

• **Hoạt động:** Nghe và khoanh tròn a hay b đứng trước các cụm từ cần điền vào khoảng trống.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD1B - Track 20).
- Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một vài HS đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

- **Đáp án:** 1b 2a 3a 4b

- **Lời bài nghe:**

1. I learn English by talking with my friends.
2. Mai learns English by reading comic books.
3. Nam learns English by writing emails to his friends.
4. We learn English because we want to talk with our foreign friends.



3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: **How do you learn English?**

- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
- Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1B -Track 21). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and tick True (T) or False (F)

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và đánh dấu kiểm vào ô Đúng (T) hay Sai (F).
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các thông tin cần đánh dấu kiểm và đoạn văn. Nhắc HS chú ý so sánh các thông tin cần đánh dấu với thông tin có sẵn trong đoạn văn để có thể quyết định đúng hay sai.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1T 2F 3T 4T 5F

5

Write about how your friend learns English

- **Mục tiêu:** Luyện viết dựa vào khung cho sẵn.
- **Hoạt động:** Đọc thông tin cho sẵn và điền vào khoảng trống các thông tin liên quan.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đấy hướng dẫn HS đọc quét nhanh thông tin trong khung cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS thảo luận theo nhóm về phương pháp thực hành các kĩ năng tiếng Anh: nghe, nói, đọc và viết.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận nội dung cần viết.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện thảo luận cách thực hành nghe, nói, đọc và viết tiếng Anh trong nhóm, ghi chú theo bảng mẫu trong sách và báo cáo lại kết quả trước lớp.

7

Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 7

Name:

Class: Date:

1. Listen and tick True (T) or False (F). There is one example (0).

	T	F
0. Lucy is a pupil at Le Loi Primary School.		✓
1. Her father is a teacher of English at her school.		
2. She likes learning Vietnamese.		
3. She studies English every day.		
4. She wants to be a writer in the future.		
5. She watches English cartoons every day.		

2. Listen and complete.

1. Mai _____ English.
2. She wants to _____ in the future.
3. She practices English almost _____.
4. She _____ English news on TV.
5. She _____ with English speaking friends online.

3. Read and match with the pictures. There is one example (1).



a



b



C



d



e

1. Lucy learns English because she likes travelling a lot. _____ **e**
2. Nam learns English because he likes reading comic books. _____
3. Minh learns English because he likes surfing the Internet. _____
4. Quan learns English because he likes watching Cartoon Network. _____
5. Mai learns English because she likes chatting with foreign friends. _____

Unit 8

What are you reading?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời về sách hoặc truyện của một người đang đọc.
- HS có thể hỏi và trả lời về tính cách của nhân vật trong sách hoặc truyện.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- What are you reading?
- I'm reading ...
- What's ... like?
- He's/She's...

Từ vựng The Fox and the Crow, The Story of Mai An Tiem, Aladdin and the Magic Lamp, Snow White and the Seven Dwarfs, An Tiem/ hard-working, Snow White/ kind, The Fox/ clever, Tam/ gentle

Luyện âm: Nói đúng trọng âm các từ trong câu hỏi và câu trả lời.

'What are you 'reading?

I'm 'reading The 'Fox and the 'Crow.

'What's 'Snow 'White 'like?

She's 'kind.

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu và giấy để ghi lại nội dung sách truyện và nhân vật yêu thích của HS.



Lesson 1

1

Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Tom rủ Peter chơi cờ nhưng Peter đang bận đọc câu chuyện về Halloween.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS diễn bài chant [How do you learn English?](#) của Unit 7 ở trang 50.

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who wants to play chess? Who's reading? What is he reading? What's the story like?** Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B – Track 22).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về tên sách hoặc truyện đang đọc.

• **Ngôn ngữ:**

What are you reading? – I'm reading ...

The Fox and the Crow, The Story of Mai An Tiem, Aladdin and the Magic Lamp, Snow White and the Seven Dwarfs

Trình tự:

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B -Track 23):

Girl: What are you reading?

Boy: I'm reading *The Fox and the Crow*.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại các cụm từ bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ HS chưa hiểu. Sau đây chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi: **What are you reading?** và trả lời. Sau đây chỉ vào tranh hỏi để HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi **WH-** và câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Nhắc HS chữ cái đầu tiên của các từ trong tựa đề quyển sách/ câu chuyện thường được viết hoa. Đôi khi mạo từ, giới từ và liên từ không viết hoa, chẳng hạn như *Snow White and the Seven Dwarfs*.

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây viết lên bảng các câu hỏi *Do you read books in your free time? What are you reading now? What's your favourite book/story?*
 - Tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi và câu trả lời trong sách.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and tick

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm đúng hình.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS xem tranh các nhân vật và đọc thông tin trong khung cho sẵn để đoán trước nội dung nghe.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD1B –Track 24).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.
- **Đáp án:**
 - Nam: The Fox and the Crow*
 - Mai: Aladdin and the Magic Lamp*
 - Linda: Snow White and the Seven Dwarfs*
 - Tom: The Story of Mai An Tiem*

• Lời bài nghe:

1. **Tony:** Hi, Nam. What do you do in your free time?

Nam: I like reading stories.

Tony: What are you reading at the moment?

Nam: I'm reading *The Fox and the Crow*.

2. **Tony:** Hi, Mai. What are you doing this weekend?

Mai: I'm going to stay at home and finish my book.

Tony: What are you reading?

Mai: *Aladdin and the Magic Lamp*.

3. **Tony:** Hi, Linda. What are you reading?

Linda: I'm reading my favourite book again.

Tony: What's the name of the book?

Linda: *Snow White and the Seven Dwarfs*.

Tony: Why are you reading it again?

Linda: Because it's so interesting!

4. **Tony:** Hi, Tom. What are you reading?

Tom: *The Story of Mai An Tiem*.

Tony: Do you like it?

Tom: Yes, I think it's my favourite story.



5

Read and complete

• **Mục tiêu:** Đọc.

• **Hoạt động:** Đọc một đoạn văn và điền từ cho sẵn vào khoảng trống.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn trong các ô hay không. Nhắc HS dựa vào các từ trước và sau khoảng trống để đoán từ được điền vào tạo thành câu có nghĩa.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.



– Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi chữa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 free 2 reading 3 Snow 4 Seven 5 like

6 Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **The Guessing Game** (Đoán tên sách hoặc truyện dựa vào một số câu trong sách/ truyện hoặc từ gợi ý).

- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu trò chơi:

- Chia lớp làm hai nhóm: Nhóm 1 sẽ nói vài câu trong truyện để gợi ý cho nhóm 2 đoán tên sách hoặc truyện. Nếu nhóm 2 nghe 1 câu mà đoán đúng thì sẽ được 1 điểm; nghe 2 câu mới đoán đúng thì được 2 điểm. Sau một thời gian ấn định sẽ đổi phiên. Nhóm nào ít điểm nhất sẽ thắng.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

LESSON 2

1 Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai muốn biết Quân đang đọc gì. Quân cho biết em đang đọc *Aladdin và Cây đèn thần* (*Aladdin and the Magic Lamp*). Quân cho Mai biết nhân vật chính của truyện là Aladdin, một nhân vật rất hào phóng. Quân cũng hứa cho Mai mượn sách sau khi em đọc xong.

- **Hoạt động:** Nghe và lặp lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS chơi lại trò **The Guesing Game** ở trang 53. Viết tên sách & truyện lên bảng. Khi trò chơi kết thúc, cho HS đọc lại các tên và nhắc các em cách viết hoa tựa sách/truyện.

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who's the girl? Who's the boy? What does the girl want to know? What's the name of the story? Who's the main character? What's he like?** Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B - Track 25).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2

Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về tính cách của các nhân vật trong sách/truyện.

• **Ngôn ngữ:**

What's ... like?

– He's/She's...

An Tiem/ hard-working, Snow White/ kind, The Fox/ clever, Tam/ gentle

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B - Track 26):

Boy: What's An Tiem like?

Girl: He's hard-working.

Boy: What's Snow White like?

Girl: She's kind.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các nhân vật và các tính từ chỉ tính cách của họ. Chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi. Sau đó chỉ vào tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

- Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi **WH-** và câu trả lời.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu cho sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đấy viết tên các nhân vật trong sách & truyện mà HS đã học và các tính từ chỉ đặc tính của họ lên bảng để chơi trò **Slap the board**. Sau khi trò chơi chấm dứt, cho HS đọc đồng thanh tên nhân vật và các tính từ trên bảng. Sau đấy cho HS làm câu mô tả tính cách của các nhân vật được nêu tên trong trò chơi.
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đấy viết các câu hỏi trong sách lên bảng cho HS thực hành tương tác theo nhóm: **Do you like fairy tales/comic books/short stories? What book/ story are you reading? What's the main character like? Do you like him/ her?**
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and write one word in each blank

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và điền từ vào khoảng trống.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc thông tin cho sẵn và đoán từ cần điền vào khoảng trống, đọc thông tin trong sách. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD1B –Track 27).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

- **Đáp án:** 1 kind 2 clever 3 hard-working 4 generous
- **Lời bài nghe:**

1. **Linda:** What are you reading, Hoa?
Hoa: A fairy tale, *The Story of Tam and Cam*.
Linda: Are Tam and Cam the main characters?
Hoa: Yes, they are.
Linda: What's Tam like?
Hoa: She's kind.
2. **Linda:** What's your favourite book, Phong?
Phong: It's *Doraemon*.
Linda: What's Doraemon like?
Phong: He's clever.
3. **Linda:** Do you like fairy tales, Mai?
Mai: Yes, I do. I'm reading *Snow White and the Seven Dwarfs* now.
Linda: What are the dwarfs like?
Mai: They're short and hard-working.
4. **Linda:** What are you reading, Tony?
Tony: *The Story of Mai An Tiem*. I like it very much.
Linda: Why do you like it?
Tony: Because the main character, An Tiem, is a clever and generous man.



5

Number the sentences in the correct number

- **Mục tiêu:** Đọc.
- **Hoạt động:** Đọc các câu cho sẵn và sắp xếp lại theo thứ tự của câu chuyện.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Cho HS đọc các câu cho sẵn và kiểm tra mức độ hiểu của các em.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.



– Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án:

1. Minh's my classmate.
2. She likes reading fairy tales in her free time.
3. Her favourite fairy tale is The Story of Tam and Cam.
4. It's a Vietnamese story about two girls.
5. Their names are Tam and Cam.

6

Let's sing

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *Snow White and Aladdin*.
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1B -Track 28). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát trước, nhóm 2 hát đuổi theo. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lesson 3

1

Listen and repeat

- **Mục tiêu:** Đọc đúng các từ nhận trọng âm trong câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**

'What are you 'reading?	I'm 'reading The 'Fox and the 'Crow.
'What's 'Snow 'White 'like?	She's 'kind.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– Khởi động: cho HS hát lại bài hát *Snow White and Aladin*.

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS đọc lại các câu trong sách hai lần (CD1B -Track 29)

– Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Listen and circle a or b. Then say the sentences aloud

• **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.

• **Hoạt động:** Nghe và khoanh tròn a hay b đứng trước các cụm từ cần điền vào khoảng trống.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD1B -Track 30).

– Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Gọi một vài HS đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

• **Đáp án:** 1a 2b 3a 4b

• **Lời bài nghe:**

1. What are you reading? I'm reading *The Fox and the Crow*.

2. What's she reading? She's reading a funny story.

3. What's An Tiem like? He's hard-working.

4. What's Aladdin like? He's clever.



3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *What are you reading?*
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD -Track 31). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and tick Yes (Y) or No (N)

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu đoạn văn.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và đánh dấu kiểm vào ô Y (Yes) hay N (No).
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu. Sau đấy cho HS đọc quét nhanh các thông tin cần đánh dấu kiểm và đoạn văn. Nhắc HS chú ý so sánh các thông tin cần đánh dấu với thông tin có sẵn trong đoạn văn để có thể quyết định đúng hay sai.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1 Y 2 N 3 Y 4 N 5 Y

5

Write about your favourite book

- **Mục tiêu:** Luyện viết dựa vào khung cho sẵn.
- **Hoạt động:** Đọc thông tin cho sẵn và điền vào khoảng trống các thông tin liên quan.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đây hướng dẫn HS đọc quét nhanh thông tin trong khung cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp. Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS phỏng vấn ba bạn học về các quyển sách và nhân vật yêu thích.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận nội dung cần viết.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện làm việc trong nhóm và báo cáo lại kết quả trước lớp.

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 8

Name:

Class: Date:

1. Listen and tick A, B or C. There is one example.

- Example**
- A. ☐ *The Fox and the Crow*
 B. ☒ *The Lion and the Mouse*
 C. ☐ *The Story of Tam and Cam*

- | | |
|--|--|
| 1. A. ☐ <i>The Hare and the Tortoise</i>
B. ☐ <i>The Sleeping Beauty</i>
C. ☐ <i>The Lion and the Mouse</i> | 4. A. ☐ Brave and generous
B. ☐ Beautiful and kind
C. ☐ Brave and intelligent |
| 2. A. ☐ <i>Robinson Crusoe</i>
B. ☐ <i>Dragon Ball</i>
C. ☐ <i>Little Red Riding Hood</i> | 5. A. ☐ Intelligent and smart
B. ☐ Smart and generous
C. ☐ Brave and kind |
| 3. A. ☐ <i>Funny</i>
B. ☐ <i>Interesting</i>
C. ☐ <i>Clever</i> | |

2. Look and write the names of the story.



1. _____ 2. _____ 3. _____



4. _____ 5. *The Hare and the Tortoise* 6. _____

Unit 9

What did you see at the zoo?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời về các con thú trong sở thú.
- HS có thể hỏi và trả lời về các con thú làm gì lúc HS ở gần chuồng thú.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

- What did you see at the zoo?
- I saw ...
- What did the ... do when you were there?
- They...

Từ vựng pythons, crocodiles, peacocks, gorillas, tigers/ roar loudly, peacocks/ move beautifully, pythons/ move quietly, pandas/ eat slowly

Luyện âm: Nói đúng trọng âm các từ trong câu hỏi và câu trả lời.

'When did you 'go to the 'zoo? I 'went there 'yesterday.

'What did the 'tigers 'do when you were 'there? They 'roared 'loudly.

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu và giấy để vẽ một sở thú mơ ước của HS.



Lesson 1

1

Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Linda và Peter đang trong căn tin trường. Linda cho Peter biết hôm qua em thăm sở thú. Linda xem voi, khỉ, hổ và nhiều con thú khác. Em nhận xét những con khỉ rất ồn ào, các con hổ rất nhanh.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS diễn bài chant **What are you reading?** của Unit 8 ở trang 56.

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đấy yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who are in the school canteen? What did the boy want to know? Where was the girl yesterday? What did she see there? What did she think about the monkeys? How about the tigers?** Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B –Track 32).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về các con thú ở sở thú.

• **Ngôn ngữ:**

What did you see at the zoo? – I saw ...

pythons, crocodiles, peacocks, gorillas

• **Hoạt động:** Nghe, nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B -Track 33):

Boy: What did you see at the zoo?

Girl: I saw pythons.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các con thú bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ HS chưa biết. Sau đấy chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi: **What did you see at the zoo?** và trả lời. Sau đấy chỉ vào tranh hỏi để HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi WH và câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Ôn lại động từ quá khứ theo quy tắc đã học và có liên quan đến Unit 9; giới thiệu một số động từ bất quy tắc như: be -> was/were; go -> went; see -> saw, v.v.

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây viết lên bảng các câu hỏi **When did you go to the zoo? What did you see at the zoo?**
 - Tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi trên bảng và câu trả lời của HS hoặc theo mẫu trong sách.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4 Listen and tick

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm đúng hình.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đọc thông tin và xem tranh các con thú để đoán trước nội dung trả lời.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD1B –Track 34).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

- **Đáp án:** 1 b 2 a 3 b

• Lời bài nghe:

1. **Akiko:** Did you go to the circus yesterday morning?

Tom: No, I didn't. I went to the zoo.

Akiko: What did you see at the zoo?

Tom: I saw some gorillas.

Akiko: Gorillas are very intelligent.

Tom: Are they? They're also very funny.

2. **Linda:** I didn't see you on Sunday. Where were you?

Mai: I was at the park. I went skateboarding.

Linda: What else did you do at the park?

Mai: I saw a lot of peacocks.

Linda: Do you like peacocks?

Mai: Yes, I do.

3. **Phong:** Do you want to go to the circus?

Tony: No, I don't. I went there last Saturday.

Phong: Great! What did you see?

Tony: I saw some elephants. They played football.

Phong: Really?

Tony: Yes! They played really well. And they were very funny.

Phong: I like elephants. I think I'll go to the circus tomorrow.



5 Read and complete

• **Mục tiêu:** Đọc.

• **Hoạt động:** Đọc một đoạn văn và điền từ cho sẵn vào khoảng trống.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các từ cho sẵn trong các ô hay không. Nhắc HS dựa vào các từ trước và sau khoảng trống để đoán từ được điền vào tạo thành câu có nghĩa.



- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi chữa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 like 2 gorillas 3 intelligent 4 do 5 elephants

6 Let's sing

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *What did you see at the zoo?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1B -Track 35). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát trước, nhóm 2 hát đuổi theo. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1 Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Nam và Phong đang nói chuyện. Nam muốn biết Phong có đi sở thú vào cuối tuần vừa rồi hay không. Nam cũng muốn biết Phong nghĩ sao về chuyến đi. Ngoài ra, Nam muốn biết những con sư tử làm gì lúc Phong ở nơi chuồng thú. Phong cũng nói thêm về những con trăn lừ đừ và những con gấu Panda xinh xắn nhưng ăn chậm chạp.

• **Hoạt động:** Nghe và lặp lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* Cho HS hát lại bài hát *What did you see at the zoo?* ở trang 59.

– Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are talking? What are they talking about? What did the lions do when he was there? How about the pythons? What did he think of the pandas? What did they do when he was there?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B -Track 36).

– Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

2 Point and say

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về tính cách của các nhân vật trong sách/truyện.

• **Ngôn ngữ:**

What did the ... do when you were there?

– *They...*

tigers/ roar loudly, peacocks/ move beautifully, pythons/ move quietly, pandas/ eat slowly

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B - Track 37):

Boy 1: What did the tigers do when you were there?

Boy 2: They roared loudly.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các từ bên dưới tranh. Chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi. Sau đó chỉ vào tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi *WH-* và câu trả lời.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Giải thích cách thành lập trạng từ chỉ thể cách: **tính từ + ly**. Riêng các tính từ tận cùng là một phụ âm đứng trước một nguyên âm thì gấp đôi phụ âm như **beautiful -> beautifully**. Các tính từ tận cùng bằng một **phụ âm + y**, sẽ đổi **y-> i** trước khi thêm **ly** như **noisy -> noisily**.

quick	quickly
loud	loudly
quiet	quietly
beautiful	beautifully
noisy	noisily
busy	busily
happy	happily

3 Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.

- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.

- **Trình tự:**

- **Khởi động:** Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây viết tên các nhân vật trong sách & truyện mà HS đã học và các tính từ chỉ đặc tính của họ lên bảng để chơi trò **Spelling Bee** đánh vần tên các con thú trong sở thú cho HS viết ra. Sau khi trò chơi chấm dứt, cho HS đọc đồng thanh các từ trên bảng và làm câu với **I saw... at the zoo.** (Dùng danh từ số nhiều)

- Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây viết các câu hỏi trong sách lên bảng cho HS thực hành tương tác theo nhóm: **What are your favourite animals at the zoo? What did the ... do when you were there?**

- Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and circle a or b

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kĩ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và khoanh tròn câu trả lời đúng.
- **Trình tự:**
 - **Khởi động:** Cho HS đọc thông tin các câu hỏi và câu trả lời trong sách. Gợi ý cho HS đoán đáp án. Cho HS nghe 2 lần: lần 1 HS vừa nghe vừa theo dõi thông tin trong sách. Lần 2, các em vừa nghe vừa khoanh tròn đáp án (CD1B –Track 38).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

Đáp án: 1a 2b 3b

Lời bài nghe:

- Nam:** I went to the zoo last weekend.
Linda: What did you do there?
Nam: I took photos of the gorillas for my Science project.
Linda: What were the gorillas like?
Nam: They moved really quickly.
- Akiko:** Did you visit the zoo last Wednesday?
Quan: Yes, I did. I saw some cute pandas.
Akiko: What did they do?
Quan: Nothing really. They moved around quietly and ate their food slowly.
- Linda:** Where were you yesterday?
Phong: I was at the park.
Linda: What did you see there?
Phong: I saw a lot of peacocks.
Linda: I love them.
Phong: Me too. They moved so beautifully.

5

Write about your visit to the zoo

- **Mục tiêu:** Viết.
- **Hoạt động:** Đọc các câu hỏi gợi ý và viết về một chuyến đi thăm sở thú.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Cho HS đọc các câu hỏi gợi ý cho sẵn và kiểm tra mức độ hiểu của các em.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **Animals in action (Charades)** (Đoán tên các con thú dựa vào động tác diễn đạt qua cử chỉ, âm thanh, v.v.)
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Ôn lại trò chơi **Charades**.
 - Chia lớp làm hai nhóm rút thăm xem nhóm nào diễn trước. Viết từng tên thú và từng trạng từ vào một mảnh giấy cho nhóm diễn xem (tham khảo trang 61). Nhóm còn lại đoán từ. Viết từ đoán đúng lên bảng. Sau một thời gian giới hạn, đổi nhóm diễn. Mỗi câu mà đoán đúng thì sẽ được 1 điểm. Nhóm nào nhiều điểm sẽ thắng. Cho HS hỏi và trả lời các câu hỏi: **What did I see at the zoo? You saw the ...?** dùng các trạng từ trong khung.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

Lesson 3

1 Listen and repeat

• **Mục tiêu:** Đọc đúng các từ nhận trọng âm trong câu hỏi và câu trả lời.

• **Ngôn ngữ:**

'When did you 'go to the 'zoo?

I 'went there 'yesterday.

'What did the 'tigers 'do when you were 'there?

They 'roared 'loudly.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

– *Khởi động:* cho HS hát lại bài hát *What did you see at the zoo?*

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS đọc lại các câu trong sách hai lần (CD1B -Track 39).

– Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2 Listen and underline the stressed words. Then say the sentences aloud

• **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.

• **Hoạt động:** Nghe và gạch chân từ nhận trọng âm trong câu hỏi và câu trả lời.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD1B -Track 40).

– Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.

– Gọi một vài HS đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lời bài nghe & đáp án:

1. What did you see at the zoo?

I saw lots of animals.

2. What did the peacocks do when you were there?

They moved beautifully.

3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: *At the Circus*.
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1B -Track 41). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: một nhóm đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc câu trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and match

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu một lá thư.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu thư và ghép các trạng từ cho sẵn vào câu.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu: HS đọc quét nhanh thư và ghép các trạng từ cho sẵn vào đúng câu. Kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại 4 câu đã hoàn thành.

Đáp án: 1 b 2 d 3 a 4 c

2 Write about your last visit to the zoo

- **Mục tiêu:** Luyện viết dựa vào khung cho sẵn.
- **Hoạt động:** Đọc thông tin cho sẵn và điền vào khoảng trống các thông tin liên quan.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đây hướng dẫn HS đọc quét nhanh thông tin trong khung cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp. Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6 Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS làm việc theo nhóm để chọn và vẽ những con vật yêu thích trong sở thú.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận nội dung vẽ & và cách tô màu.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện làm việc trong nhóm và giới thiệu sản phẩm trước lớp.

7 Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 9

Name:

Class: Date:

Listen and tick (P) the box. There is one example.

Example: What did he see there?



A ☐



B ☒

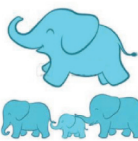


C ☐

1. What did she see in the cage?



A ☐



B ☐



C ☐

2. Where did he go last Sunday?



A ☐



B ☐



C ☐

3. Where did they go last weekend?



A ☐



B ☐

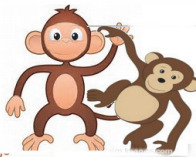


C ☐

4. What did the monkeys do?



A ☐



B ☐



C ☐

5. What did the tigers do?



A ☐



B ☐



C ☐

Unit 10

When will Sports Day be?

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

- HS có thể hỏi và trả lời về các sự kiện trong trường học sẽ xảy ra.
- HS có thể hỏi và trả lời về dự định (ý đồ) tham gia vào ngày hội thể thao.

NGÔN NGỮ

Mẫu câu

When will ... be?

– It'll be on ...

What are you going to do on Sports Day?

– I'm going to ...

Từ vựng Sports Day/ Saturday, Teachers' Day/ Sunday, Independence Day/ Thursday, Children's Day /Friday, play basketball, play football, play table tennis, play badminton

Luyện âm: Nói đúng trọng âm các từ trong câu hỏi và câu trả lời.

'When will 'Sports 'Day 'be?

'What are you 'going to 'do on 'Sports 'Day?

It'll be on 'Saturday.

I'm 'going to 'play 'football.

GIÁO CỤ Sách giáo khoa, thẻ từ, tranh con, đĩa CD, bút, bút màu và giấy để vẽ ba biểu tượng thể thao để trình bày trước lớp.

Lesson 1

1

Look, listen and repeat

• **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Mai muốn tìm Phong. Tom cho biết Phong đang tập trong phòng tập đa năng chuẩn bị cho ngày hội thể thao. Tom cho Mai biết ngày hội sẽ diễn ra vào thứ Bảy và Tom cũng có tham gia.

• **Hoạt động:** Đọc, nghe và nhắc lại.

• **Trình tự:**

- *Khởi động:* Cho HS diễn bài chant **At the Circus** của Unit 9 ở trang 62.
- Giới thiệu mục tiêu bài học. Sau đây yêu cầu HS mở sách và xem tranh. Đặt câu hỏi gợi ý cho các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: **Who's looking for Phong? Where's Phong? What is he doing there? When will Sports Day be? Will Tom take part in it?** Giải thích từ và câu hỏi nếu HS chưa biết. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B - Track 42).
- Lần lượt chỉ vào các bong bóng để HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Point and say

- **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về các sự kiện trong trường học.

• **Ngôn ngữ:**

When will ... be? – It'll be on ...

Sports Day/ Saturday, Teachers' Day/ Sunday, Independence Day/ Thursday, Children's Day/ Friday

• **Trình tự:**

- Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đây cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B - Track 43):

Boy: When will Sports Day be? ↗

Girl: It'll be on Saturday. ↘

- Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các sự kiện và ngày bên dưới tranh. Giải thích nghĩa các từ nếu HS chưa biết. Sau đây chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi: **When will ... be?** và trả lời. Sau đây chỉ vào tranh hỏi để HS trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

- Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi WH và câu trả lời.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

- Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú: Hướng dẫn HS cách phát âm cụm từ It'll + be...

3

Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây viết lên bảng các câu hỏi **When will ... be?** và tên các sự kiện trường học (bổ sung từ nếu có thêm tên các sự kiện ngoài những tên trong sách).
 - Tổ chức cho HS thực hành theo cặp, dùng các câu hỏi trên bảng và câu trả lời của HS hoặc theo mẫu trong sách.
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and match

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và ghép hai tranh với nhau.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS xem tranh những sự kiện trường học và các hoạt động diễn ra trong những ngày ấy để đoán trước xem sẽ ghép các tranh nào lại với nhau.
 - Giới thiệu mục tiêu của bài luyện nghe. Cho HS nghe hai lần: Lần 1, HS vừa nghe vừa xem tranh để có thể liên kết với nội dung nghe. Lần 2, HS vừa nghe vừa thực hiện yêu cầu bài nghe (CD1B – Track 44).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

• **Đáp án:** 1 c 2 a 3 b

• Lời bài nghe:

1. **Tony:** Hi, Mai. What are you doing?

Mai: I'm practising for the singing contest.

Tony: When will it be?

Mai: It'll be on Independence Day.

2. **Tony:** What are Tony and Phong doing?

Linda: They're playing table tennis.

Tony: Why are they playing table tennis now?

Linda: Yes. They're preparing for Teachers' Day.

3. **Phong:** Will you take part in the music festival?

Linda: Yes, I will.

Phong: When will it be?

Linda: It'll be on Children's Day.



5

Read and match

• **Mục tiêu:** Đọc.

• **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và ghép với câu trả lời.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu của bài luyện đọc. Kiểm tra xem HS có hiểu các thông tin trong các câu hỏi và câu trả lời hay không.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Yêu cầu HS trao đổi đáp án trước khi chữa cho cả lớp. Gọi một vài HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh.

Đáp án: 1 b 2 c 3 e 4 a 5 d

6

Let's sing

- **Mục tiêu:** Mở rộng từ vựng và nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài hát *When will Sports Day be?*
- **Hoạt động:** Hát và biểu diễn bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu và tên bài hát. Sau đấy cho HS đọc lời bài hát.
 - Cho HS nghe qua bài hát một hoặc hai lần (CD1B -Track 45). Hướng dẫn HS nghe và nhắc lại từng lời bài hát. Chia lớp thành hai nhóm để luyện hát: Nhóm 1 hát trước, nhóm 2 hát đuổi theo. Sau đấy đổi vai. Yêu cầu HS thực hành hát theo nhóm nhỏ.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài nhóm diễn lại bài hát. Sửa lỗi phát âm nếu có.

LESSON 2

1

Look, listen and repeat

- **Mục tiêu:** Giới thiệu các tình huống giao tiếp: Linda, Mai và Tony đang trò chuyện về ngày hội thể thao sắp diễn ra ở một địa điểm gần trường. Mai cho biết em sẽ tham dự giải bóng bàn. Tony và Phong sẽ tham dự giải bóng đá.
- **Hoạt động:** Đọc, nghe và lặp lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS hát lại bài hát *When will Sports Day be?* ở trang 65.
 - Giới thiệu mục tiêu bài học. Hướng dẫn HS xem tranh và đặt câu hỏi để giúp các em hiểu rõ các tình huống giao tiếp trong tranh: *Who are talking? What are they talking about? Where will the event be? What will Mai do at the event? What will Tony and Phong do?* Giải thích câu hỏi hoặc câu trả lời nếu HS chưa hiểu. Cho HS nghe và nhắc lại các lời thoại trong tranh hai lần (CD1B -Track 46).
 - Lần lượt chỉ vào các bong bóng cho HS đọc lại các lời thoại trong tranh. Sửa lỗi phát âm nếu cần.

• **Mục tiêu:** Rèn luyện hỏi và trả lời về dự định (ý đồ) tham gia vào ngày hội thể thao.

• **Ngôn ngữ:**

What are you going to do on Sports Day?

– I'm going to ...

play basketball, play football, play table tennis, play badminton

• **Hoạt động:** Nghe nhắc lại, tương tác.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu chức năng giao tiếp của các mẫu câu rèn luyện. Sau đấy cho HS nghe và nhắc lại các mẫu câu hai lần (CD1B - Track 47):

Girl: What are you going to do on Sports Day?

Boy: I'm going to play basketball.

– Cho cả lớp xem tranh, nghe và nhắc lại tên các hoạt động thể thao bên dưới tranh. Chỉ vào từng tranh để HS luyện câu hỏi. Sau đó chỉ vào tranh hỏi để HS luyện câu trả lời. Chia lớp làm hai nhóm: một nhóm hỏi và một nhóm trả lời. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo cặp.

– Nhắc HS chú ý ngữ điệu xuống của câu hỏi bắt đầu bằng từ hỏi **WH-** và câu trả lời.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Gọi vài cặp HS ngẫu nhiên thực hành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Ghi chú:

- Will được dùng để diễn đạt một sự kiện sẽ diễn ra trong tương lai.
- Be going to + động từ nguyên mẫu được dùng để diễn đạt một dự tính (ý đồ) trong tương lai (có thể hoặc không thể xảy ra).

3

Let's talk

- **Mục tiêu:** Hoạt động này nhằm ôn lại và mở rộng kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng đã học trong các hoạt động 1 và 2 đồng thời nâng cao khả năng tương tác của HS.
- **Hoạt động:** Hỏi và trả lời dùng các mẫu câu có sẵn trong sách.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS đóng vai diễn lại các đoạn hội thoại trong hoạt động 1. **Look, listen and repeat.** Sau đây viết tên các nhân vật trong sách & truyện mà HS đã học và các tính từ chỉ đặc tính của họ lên bảng để chơi trò **Charades** để đoán các cụm từ chỉ hoạt động thể thao. Viết các cụm từ trong trò chơi lên bảng để HS thực hành làm câu sau khi trò chơi chấm dứt.
 - Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây viết các câu hỏi trong sách lên bảng cho HS thực hành tương tác theo nhóm: **When will Sports Day be? What are you going to do?**
 - Viết lên bảng giới hạn thời gian dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Gọi vài cặp HS thực hành và sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Listen and number

- **Mục tiêu:** Rèn luyện kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và viết số thứ tự vào tranh.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Cho HS tranh về các hoạt động thể thao trong sách. Kiểm tra xem HS có hiểu các cụm từ tiếng Anh để chỉ các hoạt động này hay không. Cho HS nghe 2 lần: lần 1 HS vừa nghe vừa theo dõi thông tin trong sách. Lần 2, các em vừa nghe vừa khoanh tròn đáp án (CD1B –Track 48).
 - Kiểm tra chung cả lớp, cho HS nghe lại và giải thích nếu cần.

- **Đáp án:** a4 b2 c3 d1

• Lời bài nghe:

1. **Phong:** When will Sports Day be?

Linda: It'll be on Saturday.

Phong: Will you take part in it?

Linda: Yes, I will.

2. **Nam:** What are you going to do on Sports Day?

Mai: I'm going to play badminton.

Nam: I like badminton. Let's play it together.

3. **Tony:** It's only a week until Sports Day!

Linda: That's right. It'll be a great day.

Tony: What are you going to do?

Linda: I'm going to play table tennis.

4. **Mai:** What are you doing?

Tony: I'm practising for Sports Day.

Mai: Are you going to play basketball on that day?

Tony: Yes, I am.



5

Write about you

• **Mục tiêu:** Viết.

• **Hoạt động:** Đọc và hoàn thành đoạn hội thoại trống.

• **Trình tự:**

– Giới thiệu mục tiêu của bài luyện viết. Cho HS đọc các câu hỏi gợi ý và kiểm tra mức độ hiểu của các em.

– Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.

– Yêu cầu HS trao đổi bài viết và nhận xét theo cặp trước khi gọi một vài em đọc lại bài viết của mình. Sửa lỗi phát âm hoặc ngữ pháp nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Let's play

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ qua dạng trò chơi: **Pass the secret!** (Nhắc lại thông tin được thì thào vào tai)
- **Hoạt động:** Tương tác và ôn lại cách sử dụng ngôn ngữ.
- **Trình tự:**
 - Hướng dẫn trò chơi: Chia lớp làm hai nhóm bảy HS xếp thành hai hàng dọc. Nói thào một câu vào tai mỗi em đứng đầu hàng. Các em sẽ thì thào vào tai HS tiếp theo để chuyển thông tin đến cuối hàng. HS đứng cuối hàng sẽ đọc to câu nghe được. Nếu câu đúng với câu đã được truyền từ HS đứng đầu hàng, nhóm sẽ nhận 1 điểm. Nhóm nào nhiều điểm sẽ thắng. Các câu được sử dụng là những câu đã học trong các Lesson 1 & 2.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS có yêu cầu hỗ trợ về ngôn ngữ.

LESSON 3

1

Listen and repeat

- **Mục tiêu:** Đọc đúng các từ nhận trọng âm trong câu hỏi và câu trả lời.
- **Ngôn ngữ:**

'When will 'Sports 'Day 'be?

It'll be on 'Saturday.

'What are you 'going to 'do on 'Sports 'Day?

I'm 'going to 'play 'football.

- **Hoạt động:** Nghe và nhắc lại.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* cho HS viết chính tả các cụm từ chỉ sự kiện thể thao ở trường học và các hoạt động thể thao tương ứng.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện. Sau đấy cho HS đọc lại các câu trong sách hai lần (CD1B - Track 49)
 - Gọi một vài HS đọc lại và sửa lỗi phát âm nếu có.

2

Listen and underline the stressed words. Then say the sentences aloud

- **Mục tiêu:** Củng cố lại hoạt động 1 của Lesson 3.
- **Hoạt động:** Nghe và gạch chân các từ nhận trọng âm trong câu hỏi và câu trả lời.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện âm. Sau đấy cho HS nghe để hoàn thành bài tập trong sách (CD1B - Track 50).
 - Tổ chức cho HS tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một vài HS đọc lại các câu đã hoàn thành. Sửa lỗi phát âm nếu có.

Lời bài nghe & đáp án:

1. A: When will Sports Day be?
B: It'll be on Sunday.
2. A: What are you going to do on Sports Day?
B: I'm going to play table tennis.



3

Let's chant

- **Mục tiêu:** Ôn lại từ và mẫu câu; đồng thời nâng cao khả năng phát âm qua dạng bài chant: What are they going to do?
- **Hoạt động:** Đọc bài chant và diễn tả bằng động tác.
- **Trình tự:**
 - Giới thiệu mục tiêu bài chant. Sau đấy cho HS đọc thầm lời bài chant. Đặt câu hỏi kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Cho HS nghe qua bài chant một hoặc hai lần (CD1B -Track 51). Yêu cầu HS nghe và nhắc lại từng lời bài chant. Chia lớp thành hai nhóm để thực hành bài chant: cả hai nhóm đọc 2 câu đầu; sau đấy nhóm 1 đọc câu hỏi; nhóm còn lại đọc các câu còn lại. Hai nhóm đổi vai sau đó. Yêu cầu HS thực hành theo nhóm nhỏ.

- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Gọi vài nhóm diễn lại bài chant. Sửa lỗi phát âm nếu có.

4

Read and tick

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu một đoạn văn và một bảng.
- **Hoạt động:** Đọc hiểu đoạn văn và đánh dấu kiểm vào bảng có thông tin cần đánh dấu.
- **Trình tự:**
 - *Khởi động:* Hướng dẫn cho HS đọc lại bài chant ở Hoạt động 3.
 - Giới thiệu mục tiêu bài luyện đọc hiểu: HS đọc quét nhanh thông tin trong bảng và quan sát hình. Sau đấy đọc đoạn văn. Kiểm tra mức độ hiểu của HS.
 - Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
 - Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
 - Gọi một hoặc hai HS đọc lại kết quả trong bảng thành câu, ví dụ: **Mai is going to play table tennis. Nam's going to play football.** v.v.

Đáp án:

Mai		Phong		Nam		Linda	
Tony		Peter		Tom			

5

Write about Sports Day

- **Mục tiêu:** Luyện viết dựa vào khung cho sẵn.
- **Hoạt động:** Đọc thông tin cho sẵn và điền vào khoảng trống các thông tin liên quan.

- **Trình tự:**

- Giới thiệu mục tiêu bài luyện viết. Sau đây hướng dẫn HS đọc quét nhanh thông tin trong khung cho sẵn. Nhắc HS về các điều cần nhớ trong lúc viết: viết hoa chữ cái đầu câu và những nơi cần thiết như tên riêng, địa danh v.v. và thêm dấu chấm câu.
- Viết lên bảng thời gian giới hạn dành cho hoạt động. Theo dõi hoạt động và hỗ trợ nếu HS yêu cầu.
- Tổ chức cho HS trao đổi đáp án để tự kiểm tra theo cặp trước khi kiểm tra chung cả lớp.
- Gọi một hay hai HS đọc lại đoạn văn hoàn chỉnh. Sửa lỗi ngôn ngữ hoặc phát âm nếu có.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6

Project

- **Mục tiêu:** Nâng cao khả năng giao tiếp và hợp tác trong khi thực hiện dự án.
- **Nội dung:** HS làm việc theo nhóm để chọn và vẽ hình ba môn thể thao yêu thích.
- **Hoạt động:** HS làm việc theo nhóm thảo luận nội dung vẽ & và cách tô màu.
- **Trình tự:** Giới thiệu mục tiêu của hoạt động. Sau đây hướng dẫn và tổ chức cho HS thực hiện làm việc trong nhóm và giới thiệu sản phẩm trước lớp.

7

Colour the stars

- **Mục tiêu:** HS tự đánh giá khả năng nghe, nói, đọc và viết của mình.
- **Nội dung:** HS tô màu các ngôi sao tùy theo mức độ đạt được của mình (1 sao = đạt; 2 sao = tốt; 3 sao = rất tốt).
- **Hoạt động:** HS làm việc độc lập; sau đó gọi một vài HS đọc lại kết quả của mình. Hỗ trợ, phụ đạo thêm cho các em gặp khó khăn trong một vài hoạt động nào đó.

WORKSHEET – Unit 10

Name:

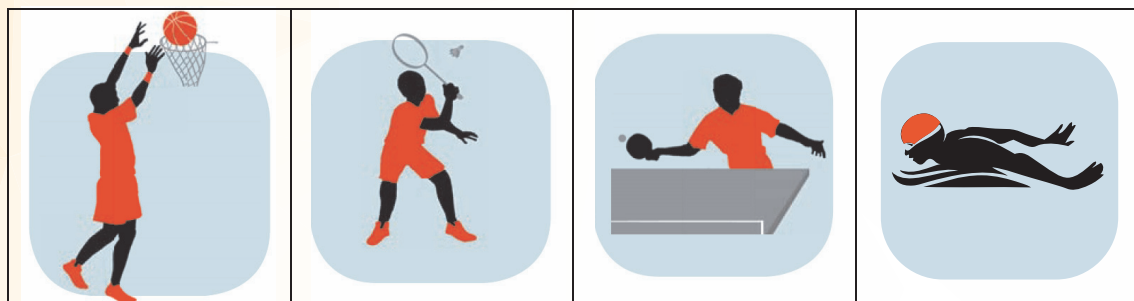
Class: Date:

1. Listen and tick True (T) or False (F). There is one example (0).

Example: Sports Day is coming in three weeks.

	T	F
1. Mai is going to play volleyball.	☐	☒
2. Hoa is going to play badminton.	☐	☐
3. Nam is going to play badminton too.	☐	☐
4. Quan is going to play basketball.	☐	☐
5. Phong is going to play volleyball.	☐	☐

2. Write the sports names.



1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____

3. Practise asking and answering the question using the sports names above.

A: What are you going to do on Sports Day?

B: I'm going to ...

Review 2

MỤC TIÊU CỦA ĐƠN VỊ BÀI HỌC

Học sinh có thể:

- nghe và nhận biết các thông tin cụ thể chủ điểm **Me and my school**.
- đọc và nhận biết các thông tin cụ thể liên quan đến chủ điểm **Me and my school**.
- viết các câu đơn giản về chính mình.
- đọc và nghe hiểu một truyện tranh ngắn.



1 Listen and tick

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh dấu kiểm vào đúng tranh (CD1B – Track 52).

• **Đáp án:** 1c 2b

• **Lời thoại:**

1. **Tom:** How many lessons do you have today, Quan?

Quan: I have four: Maths, Vietnamese, English and IT.

2. **Akiko:** You are very good at speaking English, Nam!

Nam: Thank you, Akiko.

Akiko: How do you practise speaking?

Nam: I speak English with my friends every day.



2 Listen and number

- **Mục tiêu:** Ôn lại kỹ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu và đánh số thứ tự (CD1B – Track 53).

• **Đáp án:** a3 b4 c1 d2

• **Lời thoại:**

1. **Tony:** How do you practise listening?
Mai: I often watch English cartoons on TV.
Tony: Great! Let's watch cartoons together.
2. **Linda:** What are you going to do on Sports Day?
Mai: I'm going to play badminton.
Linda: I like badminton, too. Let's play together.
Mai: OK.
3. **Tom:** What subject do you like best, Nam?
Nam: English. It's my favourite subject.
Tom: How often do you have English?
Nam: I have it four times a week.
4. **Linda:** What are you reading, Tom?
Tom: *Snow White and the Seven Dwarfs*.
Linda: What do you think of the main character?
Tom: Snow White is very kind.



3 Listen and tick Yes (Y) or No (N)

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng nghe hiểu.
- **Hoạt động:** Nghe hiểu hai đoạn hội thoại và đánh dấu kiểm Yes hoặc No (CD1B – Track 54).

• **Đáp án:** 1 Y 2 N

• **Lời thoại:**

1. **Akiko:** Where did you go yesterday?
Tom: I went to the zoo.
Akiko: What did you see at the zoo?
Tom: I saw a big elephant and some other animals.



Akiko: Did you see any gorillas?

Tom: Yes, I did. I saw some gorillas. They were really funny.

2. **Tony:** Where will Sports Day be, Nam?

Nam: It'll be at my school.

Tony: What are you going to do on that day?

Nam: I'm going to play table tennis. Do you like playing table tennis, Tony?

Tony: No, I don't. I like playing football.



4

Read and write

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc một đoạn văn và trả lời câu hỏi.

Đáp án:

1. He has it four times a week.
2. He can read *Aladdin and the Magic Lamp* in English.
3. He practises speaking by talking to his foreign friends.
4. He practises writing by sending emails to his friend Hakim in Malaysia.
5. Because he wants to watch English cartoons on TV.

5

Write about you. Then tell the class about it

- **Mục tiêu:** Ôn lại kĩ năng viết.
- **Hoạt động:** Viết các câu đơn giản về cá nhân HS dựa vào câu hỏi gợi ý.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

SHORT STORY

1 Read and listen to the story

- **Mục tiêu:** Củng cố kỹ năng tổng hợp: nghe và đọc.
- **Hoạt động:** Nghe đĩa CD, đọc lời thoại trong truyện tranh.
- **Trình tự:** HS xem tranh, đọc truyện, nghe đĩa CD (CD1B –Track 55).
 - **Khởi động:** Giới thiệu truyện tranh và đọc lời hướng dẫn. Kiểm tra mức độ hiểu của HS và giải thích nghĩa của từ mới nếu có.
 - Giới thiệu các nhân vật chính trong truyện tranh. Chỉ vào các nhân vật trong tranh và gợi ý để HS nói tên các con vật.
 - Khi HS nghe đĩa CD, nhắc các em vừa nghe, vừa nhìn tranh và theo dõi lời thoại. Giải thích từ mới.

Lời thoại:

Miu: Hello, Chit. What are you doing?

Chit: We're practising for Mouse Sports Day.

Miu: Mouse Sports Day? When will it be?

Chit: On Saturday.

Miu: What are you going to do?

Chit: I'm going to run a hundred metres.

Chit: Mimi is going to play badminton.

Chit: Nini is going to play table tennis.

Miu: And what are you going to do, Jack?

Jack: I'm going to watch them!



2 Answer the questions

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc lại lời thoại trong truyện tranh và trả lời câu hỏi.

Đáp án:

1. They're practising for Mouse Sports Day.
2. He's going to run a hundred metres.
3. She's going to play badminton.
4. She's going to play table tennis.
5. No, he isn't. (He's going to watch.)

3 Unscramble these words from the story

- **Mục tiêu:** Nhận biết từ qua chữ cái.
- **Hoạt động:** Đọc chữ cái và viết ra từ.

Đáp án: a hundred b Saturday c watch d badminton e practicing

4 Read and complete

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu kết hợp với viết.
- **Hoạt động:** Đọc một đoạn hội thoại và điền vào chỗ trống.

Đáp án: 1 will 2 going 3 am 4 run 5 not

5 Work in pairs. Talk about your school Sports Day

- **Mục tiêu:** Nói.
- **Hoạt động:** Kể lại cho một bạn khác nghe về kì nghỉ vừa qua.

Đáp án: Thay đổi tùy theo HS.

6 Read and match

- **Mục tiêu:** Đọc hiểu.
- **Hoạt động:** Đọc câu hỏi và ghép với câu trả lời đúng

Đáp án: 1e 2d 3a 4b 5c

KEY & SCRIPT OF WORKSHEET

Unit 1

1. Listen and tick.

Audioscript

1. **Mary:** What's Linda's address?

Tony: It's 104, Oxford Street.

Mary: Sorry. Can you say that again?

Tony: It's 104, Oxford Street.

Mary: Thanks, Tony.

2. **Mary:** What's your city like?

Tony: It's very crowded.

Mary: Crowded?

Tony: Yes, it is.

Now listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1A 2B

2. Look and write.

a. island b. lane c. village d. address

3. Look and read. Write one word.

1. island 2. crowded 3. village

Unit 2

1. Listen and match.

Audioscript

Example: **Mary:** What do you do after dinner?

Tony: I often watch TV. How about you?

Mary: Me too.

Listen again. Now listen and match.

1. **Tony:** Do you get up early, Mary?

Mary: Yes, I do.

Tony: What do you do after getting up?

Mary: I usually do morning exercise.

2. **Tony:** What time does your school finish?

Mary: It's 5 p.m.

Tony: What do you do after school?

Mary: I usually help my mum with the cooking.

3. **Woman:** Are you a student?

Tom: Yes, I am.

Woman: How often do you go to school?

Tom: Every day, except Saturday and Sunday.

4. **Tony:** Do you brush your teeth every day?

Mary: Yes, I do.

Tony: How often do you brush your teeth?

Mary: Twice a day.

5. **Mary:** What are you doing?

Tony: I'm washing my hands.

Mary: How often do you wash your hands?

Tony: Before meals and after working in the garden.

Now listen again.

That is the end of the listening part.

Key: 1C 2B 3F 4D 5A

2. Order the words into sentences.

1. What do you often do in the morning?

2. How often does he play football?

Unit 3

1. Listen and tick A, B or C. There is one example.

Audioscript

Example:

Tom: Where did you go on holiday, Linda?

(Listen again.)

Tom: Where did you go on holiday, Linda?

(Now listen and match.)

1. **Tom:** Who did you go with, Linda?

2. **Tom:** How did you go?

3. **Tom:** Did Mary go with you?

4. **Tom:** How was your holiday like?

5. **Tom:** When did you go back home?

Now listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1B 2A 3C 4C 5B

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

Đáp án: 4A 3B 0C 5D 2E 1F

Unit 4

1. Listen and write R for Right or W for Wrong in the boxes.

Audioscript

My name is Linh. It was my birthday last week. My mother gave me a big birthday party. I could invite many friends to the party and we had a lot of fun during three hours. I also got a lot of presents from my friends. (Listen again.)

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1R 2R 3R 4W 5R

2. Look, read and write the correct word.

Đáp án: 1 party 2 present 3 birthday 4 chocolate 5 drinks

Unit 5

Listen and tick (P) the correct pictures. There is one example.

Audioscript

Example

Linda: Where will you be this weekend, Tom?

Tom: I think I'll be in the countryside. (Listen again)

Now listen and tick.

1. **Tom:** Where will you go on holiday, Tom?

Rosie: I think I'll visit my grandparents.

2. **Tom:** Do you join us in the book fair?

Ann: I think I'll be with my family in the mountains.

3. **Tony:** What will you do this weekend?

Mai: I think I'll visit an island in the south.

4. **Mai:** Will you go to an island next weekend?

Tom: No. I may go to the city to visit my relatives.

5. **Nam:** Where will you be on holidays?

Lucy: I don't know. I may stay at home to help my mum with the housework.

Now listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1A 2B 3A 4C 5B

Unit 6

1. Listen and tick. There is one example.

Audioscript

Girl: When do you have English?

Boy: I have it on Monday, Wednesday and Thursday.

Girl: And PE?

Boy: I have it on Friday.

Girl: How about Science?

Boy: I have it on Tuesday and Thursday.

Girl: Do you have Music and Art?

Boy: Yes, I do. I have Music on Monday and Art on Wednesday.

Listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án:

	Mon.	Tues.	Wed.	Thurs.	Fri.
Science		✓		✓	
Art			✓		
Music	✓				
Vietnamese	✓	✓	✓	✓	✓
English	✓		✓	✓	
PE					✓

2. Read and number the sentences in the correct order. The conversation begins with 0.

Đáp án: 1B 2E 3D 4A 5F

3. Look and write. Then say the words aloud.

Đáp án: 1 Music 2 Maths 3 Science 4 Vietnamese 5 English 6 Art

Unit 7

1. Listen and tick True (T) or False (F). There is one example (0).

Audioscript

Hi, my name's Lucy. I live in Ho Chi Minh City. I study at Le Loi Primary School because my dad is a teacher of Science there. I like learning English and Vietnamese. I have English four times a week, and Vietnamese every school day. I want to be a writer someday. I love reading English comic books and watch English cartoons on TV when I have free time.

Listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1 F 2 T 3 F 4 T 5 F

2. Listen and complete.

Audio script

Tony: Do you like English, Mai?

Mai: Yes, I do.

Tony: Why?

Mai: Because I want to travel in the future.

Tony: Oh, really. How often do you practise English?

Mai: Well, almost every day.

Tony: How?

Mai: I listen to news in English on TV, and chat online with English speaking friends.

Listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1 likes 2 travel 3 every day 4 listens to 5 chats

3. Read and match with the pictures. There is one example (1).

Đáp án: 2b 3d 4c 5a

Unit 8

1. Listen and tick A, B or C. There is one example.

Audioscript

Example: What are you reading?

– I'm reading the *Lion and the Mouse*. (Listen again)

1. What are you reading?

I'm reading *The Sleeping Beauty*.

2. What are you reading?

I'm reading *Robinson Crusoe*.

3. What's the story like?

It's interesting.

4. What's she like?

She's beautiful and kind.

5. What's he like?

He's brave and kind.

Listen again.

That is the end of the listening part.

6. Đáp án: 1B 2A 3B 4B 5C

2. Look and write the names of the story.

Đáp án: 1. Aladdin and the Magic Lamp
3. The Story of Mai An Tiem
6. The Lion and the Mouse

2. The Story of Tam and Cam
4. Red Riding Hood

Unit 9

Listen and tick (P) the box. There is one example.

Audioscript

Example

Girl: What did you see there?

Boy: I saw some peacocks. (*Listen again.*)

1. What did you see in that cage?
– I saw some elephants.
2. Where did you go last Sunday?
– I went to the theme park.
3. Where did they go last weekend?
– They went to the city aquarium.
4. What did the monkeys do when you were there?
– They ate some bananas.
5. What did the crocodiles do?
– They were sleeping.

Listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1B 2B 3A 4C 5A

Unit 10

1. Listen and tick True (T) or (F). There is one example.

Audioscript

Hi, my name's Mai. Sports Day is coming in two weeks. My friends and I are practising hard for it. I'm going to play volleyball. My best friend Hoa is going to play badminton. Nam is going to play football. Quan is going to play basketball. Phong is going to play volleyball. We all hope to win the games.

Listen again.

That is the end of the listening part.

Đáp án: 1T 2T 3F 4T 5T

2. Write the sports names.

Đáp án: 1 basketball 2 badminton 3 table tennis 4 swimming

